

MỸ HỌC ĐẠI CƯƠNG

PHẦN I: KHÁI QUÁT VỀ MỸ HỌC

1.1. Mỹ học

Mỹ học là khoa học nghiên cứu/tìm kiếm bản chất cái đẹp trong 3 đối tượng cụ thể là: khách thể thẩm mỹ, chủ thể thẩm mỹ và nghệ thuật. Giá trị của Mỹ học là giúp con người nâng cao khả năng cảm thụ, đánh giá và sáng tạo cái đẹp, nhờ đó con người có thể tự làm phong phú đời sống tinh thần và hoàn thiện nhân cách.

Aesthetic bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp, có nghĩa là "cảm giác" hoặc "tri giác".

Thuật ngữ Aesthétique, Aesthetics (dịch là Mỹ học hay *Thẩm Mỹ học*), được nhà triết học người Đức A. Baumgarten (1714 - 1762) sử dụng lần đầu vào năm 1735 (trong tuyển tập các bài báo của ông nhan đề *Những suy niệm triết học về các vấn đề liên quan tới sáng tác thi ca*). Đến giữa thế kỷ XVIII, khi hai tập *Mỹ học* của A. Baumgarten lần lượt ra đời (*Mỹ học* tập I năm 1750, *Mỹ học* tập II năm 1758) thì khái niệm này mới được phổ biến trong giới nghiên cứu.

1.2. Khái niệm đẹp và cái đẹp

Đẹp là một tính từ chỉ thuộc tính của những sự vật hiện tượng (trong tự nhiên hoặc trong đời sống con người) có thể đưa lại trạng thái tâm lý tích cực cho con người. Trạng thái này còn được diễn đạt bằng cụm từ “khoái cảm thẩm mỹ”.

Đẹp là yếu tố thường trực làm nên bản chất của sự vật, hiện tượng. Nó là thước đo trong khoa học thẩm mỹ.

Ban đầu, đẹp là trạng thái nảy sinh từ sự vật, hiện tượng (tự nhiên hoặc nhân tạo) có thể gây tác động tích cực (đem lại tình cảm tích cực) cho con người về mặt thị giác. Về sau, đẹp còn được cảm nhận bằng thính giác từ âm thanh âm nhạc; cao hơn là cảm nhận bằng sự kết hợp nhiều giác quan khác nhau, dẫn đến nhận thức lý tính (tri giác) trước những sự vật, hiện tượng trong đời sống như: sản phẩm văn hoá nghệ thuật, hành vi, phẩm cách nổi bật khiến mọi người ngưỡng mộ, thán phục như: ca từ đẹp, giai điệu đẹp, cử chỉ đẹp, chơi đẹp (ứng xử tốt), lối sống đẹp, ...

- Đẹp là thuộc tính (của các sự vật hiện tượng) liên quan đến đời sống *tinh thần, tình cảm của con người*.

- Đẹp vừa có tính chủ quan vừa có tính khách quan vì vậy, nhận biết bằng cảm tính chỉ là một phần, phần còn lại (tính khách quan) phải vận dụng tri thức về Mỹ học mới đạt đến mức sâu sắc.

- Đẹp là một *hiện tượng thẩm mỹ đa dạng và phức tạp*; vừa có tính bản thể vừa có tính định hướng. Nó tồn tại như một chỉnh thể độc lập đồng thời là một chuẩn mực để con người hướng tới Chân - Thiện - Mỹ.

Đẹp thuộc lĩnh vực thực tiễn đời sống, là thuộc tính của sự vật hiện tượng nên có phần trừu tượng. Thực ra, đẹp là hiện tượng có thực trong đời sống, có thể nhận biết bằng “trực quan sinh động” (bằng thị giác, thính giác) và cả ở giai đoạn “ tư duy trừu tượng (bằng tri giác).

Đẹp có thể nhận biết ngay trong lần nhìn đầu tiên nhưng có khi cũng cần qua quá trình tiếp xúc, trải nghiệm.

Cái đẹp là hiện tượng danh hoá tính từ đẹp. Nó hàm chứa/mang những thuộc tính có thể đem lại/đưa lại tâm lý, tình cảm tích cực cho con người.

Cái đẹp thuộc lĩnh vực lý luận Mỹ học. Nó là phạm trù trung tâm của Mỹ học. Nói rõ hơn là phạm trù trung tâm của lý luận Mỹ học, thể hiện sự thống nhất biện chứng giữa chủ quan và khách quan trong cái nhìn về con người, về thế giới. Thuật ngữ Cái đẹp dùng để **khái quát hoá** tất cả những gì có thể có thể đem lại khoái cảm thẩm mỹ cho con người. Cái đẹp được tìm thấy cả ở hình thức lẫn nội dung của các đối tượng thẩm mỹ.

Cái đẹp vừa có tính khách quan vì nó là thuộc tính của những sự vật hiện tượng được số đông đánh giá đẹp vừa có tính chủ quan vì tùy thuộc vào mức độ cảm nhận, tri nhận, kinh nghiệm thẩm mỹ của mỗi cá nhân. Khi cá nhân cảm nhận gần đúng cái đẹp khách quan của một sự vật hiện tượng thì lúc đó sự thống nhất biện chứng giữa chủ quan và khách quan tiệm cận đến mức lý tưởng. Từ luận điểm này, chúng ta có thể kết luận: nhận thức về cái đẹp giữa mọi người không giống nhau và như vậy không thể bắt buộc họ phải giống nhau hoặc bằng nhau.

Quy luật của cái đẹp là (vận động) hướng tới CHÂN – THIÊN – MỸ. Do vậy, tiêu chí cơ bản để đánh giá cái đẹp là Chân - Thiên - Mỹ.

Nội dung quy luật Chân - Thiên - Mỹ trong Mỹ học:

CHÂN

- CHÂN là nguyên gốc, nguyên bản, sự thực
- Đúng nguyên gốc, đúng nguyên bản, đúng sự thực
- Bản chất sự vật hiện tượng như thế nào thì thể hiện như thế ấy.
- Đối lập với CHÂN là NGUY, là GIẢ. Giả làm sai lệch gốc, sai lệch nguyên bản, sai sự thực, không thể hiện đúng bản chất sự vật hiện tượng. NGUY, GIẢ là căn nguyên của sự dối trá.

THIÊN

- THIÊN là toàn tâm, toàn ý tuân theo quy luật, quy chuẩn đúng đắn, tốt đẹp của xã hội (phục thiện là toàn tâm, toàn ý hướng về sự đúng đắn, tốt đẹp).
- Từ bỏ cái xấu để đi về phía cái đúng là quy thiện.
- Đối lập với THIÊN (chính tâm) là ÁC (á tâm), là TÀ. Ác phá vỡ quy chuẩn, quy luật/quy chuẩn đúng đắn, tốt đẹp, không còn giữ được trật tự, quy luật tự nhiên. TÀ, ÁC là căn nguyên của sự bất lương.

MỸ

- Mỹ là đẹp, hoàn thiện.
- Thể hiện ở sự cân đối, hài hoà của một chỉnh thể
- Vận động trong xu hướng cân bằng, hợp lý là làm đẹp.
- Đối lập với Mỹ là TỤC, là XẤU. Xấu làm mất đi sự cân đối, sự hài hoà trong một chỉnh thể, làm méo mó, biến tướng sự vật hiện tượng. TỤC, XẤU là căn nguyên của nhiều thói tính như: đồ kỵ, ghen tỵ, thô lỗ, cộc cằn, ăn bẩn, chơi bẩn...

Với những đặc điểm trên, cái đẹp đóng vai trò làm chuẩn mực cho tất cả mọi hoạt động của con người nói chung, trong hoạt động sáng tác, thưởng thức, đánh giá nghệ thuật nói riêng.

1.3. Đối tượng nghiên cứu của Mỹ học

- Toàn bộ những hiện tượng, những quy luật có tính cơ bản và phổ biến nhất trong *đời sống thẩm mỹ* là đối tượng nghiên cứu của Mỹ học.

- Trong *đời sống thẩm mỹ*, cái đẹp ở dưới nhiều hình thức khác nhau: cái đẹp trong tự nhiên tồn tại trong các hiện tượng tự nhiên, trong cảnh quan, môi trường; cái đẹp trong xã hội được tìm thấy trong sản phẩm vật chất, sản phẩm tinh thần (rõ nhất là lĩnh vực nghệ thuật như: văn chương, hội họa, âm nhạc, kiến trúc, sân khấu, điện ảnh...), trong cách con người ứng xử, giao tiếp, ăn mặc, trang trí nhà cửa.... Nói gọn hơn, ***cái đẹp hiện hữu trong thiên nhiên, trong xã hội, trong con người.***

1.4 Lịch sử Mỹ học

Cần phân biệt *lịch sử Mỹ học* với *lịch sử tư tưởng Mỹ học* và *lịch sử cái đẹp*.

Lịch sử Mỹ học là quá trình hình thành, phát triển của khoa học nghiên cứu về cái đẹp. Quá trình đó bao gồm những thời kỳ, những khuynh hướng, những phương pháp tư duy khi xem xét, đánh giá về đẹp của con người, của tự nhiên và của nghệ thuật (thuộc lĩnh vực nghiên cứu tiến trình của một ngành khoa học). Xét từ khía cạnh đối tượng nghiên cứu, lịch sử Mỹ học (phương Tây) có 2 giai đoạn: giai đoạn từ giữa thế kỷ XVIII trở về trước và giai đoạn từ giữa thế kỷ XVIII đến nay.

Lịch sử tư tưởng Mỹ học là diễn trình của những quan điểm/quan niệm (do các nhà nghiên cứu đưa ra) về cái đẹp. Đó là những tuyên ngôn về cách nhìn nhận, phân tích, phân loại, đánh giá đối tượng nghiên cứu (các quan niệm, lý thuyết về cái đẹp, về nghệ thuật và thẩm mỹ). Người ta còn gọi là những khuynh hướng Mỹ học (thuộc lĩnh vực nghiên cứu triết lý thẩm mỹ). Lịch sử tư tưởng Mỹ học bao gồm các quan điểm từ cổ đại đến hiện đại, từ phương Đông đến phương Tây, với những đóng góp của các triết gia, nghệ sĩ và nhà tư tưởng.

Lịch sử cái đẹp là quá trình hình thành, phát triển của những sự vật, hiện tượng được xếp vào khuôn mẫu thẩm mỹ, đem lại tâm lý, tình cảm tích cực cho con người

trong mỗi thời kỳ/giai đoạn. Đó là những sản phẩm văn hoá, những hiện tượng thẩm mỹ nằm trong các khuôn mẫu về chủ nghĩa sáng tạo, khuôn mẫu về nhân cách sống (gồm lý tưởng và đạo đức), khuôn mẫu về con số, màu sắc, đường nét, hình khối trong nghệ thuật tạo hình, khuôn mẫu về hình thức thể loại và ngôn từ trong văn chương, khuôn mẫu về một thời trang, ... (thuộc lĩnh vực tiếp nhận cái đẹp).

1.4.1 Khái lược lịch sử Mỹ học phương Tây

Mỹ học phương Tây từ giữa thế kỷ XVIII trở về trước: Giai đoạn này, do chưa xác định đối tượng nghiên cứu nên nội dung nghiên cứu Mỹ học thể hiện nhiều quan điểm, phương pháp nghiên cứu khác nhau.

Thời nguyên thủy: Do nhận thức sơ khai về thế giới và con người, người ta cho rằng vạn vật đều có nguồn gốc từ lực lượng siêu nhiên như: thượng đế, thần linh, ... Các hiện tượng tự nhiên như: gió bão, sấm sét, động đất là do bàn tay của thần linh. Cái đẹp trong mắt con người nguyên thủy là do các lực lượng siêu nhiên tạo ra. Các tác phẩm dân gian như thần thoại, truyền thuyết phản ánh rõ quan điểm này.

Thời cổ đại: Các triết gia đã đưa ra quan điểm của mình về bản chất thế giới, theo đó, chỉ ra căn nguyên và bản chất cái đẹp. Thales, Pythagoras, Héraclite, Socrates, Democritos, Platon, Aristotle, ... là những đại biểu nổi tiếng. Các quan điểm cá nhân của họ đã đặt nền móng cho khoa học nghiên cứu về cái đẹp.

Thales (khoảng 624 TCN - khoảng 546 TCN?) cho rằng nước là nguồn gốc của mọi vật. Cây cỏ, ánh sáng, vũ trụ, các hiện tượng tự nhiên đều do nước chuyển hoá, vận động. Cái đẹp cũng được nhận thức theo xu hướng này.

Pythagoras (khoảng 570 – khoảng 495 TCN) cho rằng con số lập nên bản chất mọi sự vật, từ đó cho rằng cái đẹp là do sự hài hòa giữa các con số hay nói cách khác “cái đẹp là sự hài hòa trong quan hệ số lượng”.

Heraclitus (535 TCN – 475 TCN) cho rằng lửa là nguồn gốc sinh ra tất cả mọi vật, lửa là khởi nguyên của vũ trụ, thế giới tồn tại là do ngọn lửa vận động không ngừng. Vẻ đẹp của lửa, của ánh sáng là vẻ đẹp vĩnh cửu.

Socrates (470 – 399 TCN) xem xét con người ở các góc độ hoạt động thực tiễn, hành vi, phẩm hạnh; đưa con người vào đối tượng chủ yếu của nghệ thuật, con người làm ra cái đẹp.

Democritos (460 – 370 TCN) lý giải nghệ thuật là sự bắt chước tự nhiên và các loài vật. Con người làm ra cái đẹp bằng cách bắt chước đời sống tự nhiên (kiến trúc sư

bắt chước con nhện giăng tơ, bắt chước con én làm tổ; người ta ca hát là bắt chước chim sơn ca, họa mi; người ta múa là bắt chước thiên nga.

Platon chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng của Pythagoras: tất cả mọi thứ bắt nguồn từ các nguyên tắc số chứ không phải vật chất chúng ta đang nhìn thấy, và rằng thế giới vật chất chỉ là sự bắt chước của một thế giới toán học vĩnh cửu. Số và các nguyên tắc số thuộc một thực tại thứ ba ngoài vật chất và tinh thần. Nó là căn nguyên của cái đẹp vĩnh cửu. Ông cho rằng, những hình thức nghệ thuật dựa trên quan sát và cảm tính không chỉ tạo ra cái đẹp mà còn tạo ra cả cái xấu.

Aristotles (384 – 322 TCN) quan niệm nghệ thuật là sự tái hiện, mô phỏng hiện thực. Sự mô phỏng tiến hành thông qua nhịp điệu, ngôn từ, giai điệu - và nó có mặt trong tất cả các loại hình nghệ thuật từ tạo hình đến ngôn từ, trong cả thi ca lẫn âm nhạc. Aristoteles thừa nhận các tiêu chí cơ bản về cái đẹp mà những người đi trước đã đưa ra như tính quy mô, tính trật tự, tính hài hòa. Dấu hiệu tối quan trọng của cái đẹp mà Aristotles nhấn mạnh là tính chỉnh thể: phải có đầu, có giữa, có cuối, phải liên kết giữa các bộ phận trong chỉnh thể một cách hữu cơ. Aristoteles không thừa nhận sự đồng nhất cái đẹp với cái có ích; cái có ích chỉ ở hành vi, hành động, trong khi đó cái đẹp có cả trong sự tĩnh tại.

Thời Trung cổ: Mỹ học thời trung cổ bắt đầu vào thế kỷ III và kết thúc vào cuối thế kỷ XIII, nó hình thành trong sự tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Châu Âu, từ sự phản kháng có tổ chức của tầng lớp nô lệ. Những cuộc nổi dậy liên tục xảy ra và lần lượt bị thất bại, do vậy niềm tin vào bản thân con người bị mất dần và cùng với nó, niềm tin vào tôn giáo từng bước được củng cố. Triết học duy tâm chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị, Mỹ học và lý luận nghệ thuật tiến bộ bị thần học duy tâm bóp nghẹt.

Thời kỳ Trung cổ, chỉ những gì cần thiết đối với tôn giáo mới có điều kiện phát triển, còn những gì không có lợi cho tôn giáo đều bị kiềm chế. Vì vậy, thành tựu văn hóa cao nhất thời kỳ này có thể coi là sự hoàn chỉnh các bộ kinh Kitô giáo và các phong cách kiến trúc như: phong cách Byzantine (phong cách nghệ thuật và kiến trúc chịu ảnh hưởng của kiến trúc Hy Lạp, La Mã và Cận Đông. Đặc trưng của phong cách này bao gồm: mái vòm cao, sử dụng nghệ thuật khảm lõng lồi bằng vàng và thủy tinh, nội thất trang trí tinh xảo với các bức tranh khảm, ngoại thất đơn giản bằng gạch), phong cách Roman (phong cách kiến trúc của châu Âu thời Trung Cổ, nổi bật với những công trình đồ sộ, vững chắc, sử dụng vòm bán nguyệt, tường đá dày và cửa sổ nhỏ, chịu ảnh hưởng của kiến trúc La Mã cổ đại; phong cách Roman phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 13, trước khi chuyển hóa thành kiến trúc Gothic), phong cách Gothic (phong cách kiến trúc và nghệ thuật xuất phát từ Pháp vào thế kỷ 12, nổi bật với các đặc điểm: mái

vòm nhọn, cột cao, cửa sổ kính màu lớn, và cấu trúc cuốn bay (flying buttresses) cho phép xây dựng công trình cao hơn và có nhiều ánh sáng hơn. Phong cách này thể hiện sự phát triển kỹ thuật xây dựng và mang lại cảm giác bí ẩn, uyên chuyển, chủ yếu được sử dụng trong nhà thờ, cung điện và các tòa nhà khác).

Về lý luận Mỹ học, các nhà tư tưởng tiếp tục phát triển các quan điểm về mối quan hệ giữa cái đẹp, cái thiện và vai trò của nghệ thuật trong tôn giáo và đạo đức.

Nhà tư tưởng điển hình có nhiều quan điểm Mỹ học trong giai đoạn đầu của thời kỳ Trung cổ là Augustine (354 – 430). Vị giáo chủ, đồng thời là nhà văn, triết gia nổi tiếng này là trụ cột của thần học Cơ đốc giáo. Ông cho rằng toàn bộ thế giới là do thượng đế sáng tạo ra và được nhận thức cũng bởi thượng đế. Mặc dù vậy, Augustine vẫn thấy được các vẻ đẹp đơn lẻ như thân thể con người, sự rực rỡ của ánh sáng, vẻ đẹp của âm điệu, mùi thơm của cỏ cây, hoa lá được thượng đế sáng tạo nhưng đáng tối cao này lại không đánh giá đúng. Ông đi đến kết luận rằng chỉ có thượng đế là vĩnh viễn, là vẻ đẹp tối cao, vẻ đẹp tuyệt đối mà thôi. Augustine khẳng định nguồn gốc khoái cảm nghệ thuật không xuất phát từ bản thân nghệ thuật, không phải do nghệ thuật mà trong ý niệm về thượng đế của con người. Augustine cho rằng chức năng cơ bản của nghệ thuật phải là giáo dục lòng kính Chúa cho các tín đồ.

Cuối thời kỳ Trung cổ, Thomas Aquinas (1225 – 1274) nổi lên như nhà thần học lớn nhất. Học thuyết của Thomas Aquinas giữ vai trò trụ cột cho hệ tư tưởng chính thống thời Trung cổ. Thomas Aquinas thừa nhận đồ vật có thể trở thành khách thể thẩm mỹ trực tiếp của con người; ông nói: “mọi sinh vật đều làm Chúa vui sướng, vì mọi thứ đều tồn tại theo ý Chúa”. Ông cho rằng “cái đẹp đòi hỏi ba điều: thứ nhất – giá trị hay là sự hoàn thiện; thứ hai – một sự cân đối cần thiết hay điều hòa; và cuối cùng – sự rõ ràng”. Thomas Aquinas coi nghệ thuật là sự mô phỏng, sứ mệnh cơ bản của nghệ thuật là giúp con người nhận thức được sự vật. Cái đẹp chính là hình tượng phản ánh một cách đầy đủ, trọn vẹn nhất của một sự vật, thậm chí trong trường hợp chính bản thân sự vật ấy không đẹp.

Thời Phục hưng: Đây là thời kỳ tư tưởng duy vật phát triển mạnh trên cơ sở tiếp thu tư tưởng duy vật thời Cổ đại. Tiêu biểu là quan điểm của chủ nghĩa Cổ điển. Chủ nghĩa Cổ điển Pháp thế kỷ XVII tôn sùng lý trí; tư duy duy lý giữ vai trò chủ đạo trong sáng tạo nghệ thuật. Mỹ học Phục hưng phủ định nghệ thuật phong kiến vô chính phủ và tôn giáo. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa nhân văn đã mang đến những quan điểm mới về nghệ thuật và cái đẹp, tập trung vào sự khám phá và ca ngợi vẻ đẹp của con người và tự nhiên.

Thông thường người ta chia ra ba giai đoạn trong sự phát triển của văn hóa Phục hưng: *giai đoạn đầu* gắn với tên tuổi của Leone Battista Alberti, Donatello... *giai đoạn giữa* nổi lên với các nghệ sĩ vĩ đại như Leonardo da Vinci, Raphaen Anbecti. ... *giai đoạn cuối* bộc lộ sự khủng hoảng của chủ nghĩa nhân đạo, tinh thần bi quan thể hiện qua sự nghiệp sáng tác của William Shakespeare, Miguel de Cervantes.

Đặc điểm quan trọng nhất của tư tưởng Mỹ học Phục hưng là sự gắn bó chặt chẽ với thực tiễn nghệ thuật. Nó không phải là thứ tư tưởng Mỹ học trừu tượng mà là tư tưởng Mỹ học cảm tính, thực tiễn. Nó xuất phát từ đòi hỏi của thực tiễn và có sứ mệnh giải quyết những nhiệm vụ thực tiễn.

Leone Battista Alberti (1404 - 1472) coi con người là phần tốt nhất của tự nhiên, có “yếu tố tối thượng và thần thánh, đẹp hơn tất cả những gì vô sinh”. Ngoài khả năng học tập, trí thông minh, tính thánh thiện, Chúa còn đặt vào con người “tâm hồn tính điềm đạm, lòng dũng cảm, tính xấu hổ, khiêm tốn và những mong muốn vinh quang”. Alberti cho rằng, hạnh phúc không lệ thuộc vào số mệnh mà phụ thuộc vào bản thân con người, thói xấu của con người là sự dốt nát. Ông khẳng định quan hệ chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn, đòi hỏi các nghệ sĩ phải vững cả tay nghề lẫn lý luận. Về cái đẹp, ông cố gắng tìm ra cơ sở khách quan của nó là sự thống nhất hài hòa giữa các bộ phận trong một chỉnh thể chung.

Leonardo da Vinci (1452 - 1519), tác giả của nhiều kiệt tác hội họa như: “*Mona Lisa*” (còn có tên khác là “*La Joconde*”), “*L'Ultima Cena*” (Bữa tiệc ly biệt), “*Madonna of the Carnation*” (Đức mẹ cầm hoa) ...; ông cũng là người thiết kế mẫu/kiểu nhà thờ Saint Pierre mà sau này các kiến trúc sư sử dụng để thiết kế cho các nhà thờ Kitô giáo. Leonardo da Vinci chủ yếu bàn về hội họa, ông cho nó là loại hình nghệ thuật cao nhất, vì nó chứa đựng tất cả mọi hình thức của cái đang tồn tại cũng như cái không tồn tại trong tự nhiên. Trong nghệ thuật hội họa của Leonardo da Vinci, con người và tự nhiên được đặt vào vị trí trung tâm. Leonardo da Vinci say sưa tìm kiếm những phương pháp, phương tiện thể hiện mới để diễn tả sự phong phú, phức tạp của thế giới cảm tính. Các họa sĩ Phục hưng (trong đó có Leonardo da Vinci) đã quan tâm nhiều đến các khoa học như quang học, toán học, giải phẫu học. Các lý thuyết về sự đối xứng, cấu tạo giải phẫu của cơ thể sống được các họa sĩ Phục hưng hết sức chú trọng. Sự quan tâm này không phải là ngẫu nhiên: chính nghệ thuật, trong đó có hội họa đòi hỏi như vậy. Leonardo da Vinci đặc biệt quan tâm đến quan hệ lý thuyết và thực tiễn, ông khẳng định: “Người ham mê thực tiễn mà thiếu khoa học chẳng khác nào thuyền trưởng đi tàu mà không có tay lái hoặc thiếu địa bàn”. Ông coi trọng vẻ đẹp tự nhiên và con người, khuyên các họa sĩ “rình và chớp lấy nó trong những khoảnh khắc mà nó bộc lộ ra một cách trọn vẹn. Nghệ thuật là sự diễn tả hiện thực, vẻ đẹp của thế giới hiện thực bộc lộ rõ nhất trong thiên

nhiên và vì vậy, con người cần phải học tập ở tự nhiên. Leonardo da Vinci thường xuyên ví sự thông minh của họa sĩ là tấm gương phản chiếu tự nhiên. Về bản chất, hội họa là nhà khoa học và là con đẻ của thiên nhiên, vì rằng nó được sinh ra bởi thiên nhiên. Theo ông, hội họa chỉ khác khoa học ở chỗ nó tái hiện cái thế giới nhìn thấy như ánh sáng và hình dáng của tất cả các sự vật, trong khi đó, khoa học “lặn sâu vào trong vật” mà không chú ý đến “các chất của hình thức”. Các nhà bác học lướt qua vẻ đẹp của sự sáng tạo tự nhiên, còn nghệ thuật phải khắc phục điều đó.

William Shakespeare (1564 – 1616) từ vai trò phụ việc ở nhà hát, sau dần trở thành diễn viên, đạo diễn, một kịch gia vĩ đại bậc nhất của nghệ thuật sân khấu. Shakespeare để lại nhiều kiệt tác. Tác phẩm bi kịch của ông gồm: Hamlet, Macbeth, Othello, Romeo và Juliet, Vua Lear... Tác phẩm hài kịch gồm: *Giấc mộng đêm hè*, *Đêm thứ mười hai*, *Cuộc đời bạn như thế...* Những sáng tác ở giai đoạn thứ hai của ông phản ánh tinh thần thời đại không chỉ riêng ở nước Anh mà cả Tây Âu. Với ông, cái đẹp nằm ở nhận thức bi kịch của thời đại do mâu thuẫn giữa lý tưởng nhân văn tốt đẹp với tình trạng cùng khổ của nhân dân, giữa khát vọng tự do với những xiềng xích đã được bộc lộ ra một cách rõ rệt. Các vở bi kịch đều phản ánh cuộc đấu tranh quyết liệt mà đầy bi thảm của những nhân vật có lý tưởng cao đẹp đã khẳng định khát vọng nhân đạo chủ nghĩa lớn lao của Shakespeare. Trong vở bi kịch Romeo và Juliet, cái chết của hai nhân vật Romeo và Juliet đã xoá tan mối oán thù của hai dòng họ, mối oán thù ấy chính là sản phẩm tai ương của chế độ quý tộc phong kiến. Trong vở bi kịch Hamlet, nhân vật Hamlet suy nghĩ và triết lý, nhìn thấy xã hội đầy những tội phạm, những kẻ đốn hèn, những kẻ cầm quyền hống hách, chàng quyết định sống và đấu tranh, lập lại công bằng và lẽ phải. Đường như một thời đại mới bắt đầu, nhưng thế lực đen tối còn lâu mới chấm dứt.

Cervantes (1547 – 1616) sinh ra trong một gia đình tiểu quý tộc, bố là thầy lang nghèo, bản thân phải kiếm sống chật vật. Do vậy, ông có sự đồng cảm sâu sắc với các tầng lớp nhân dân. Cervantes từng viết kịch thuê cho các rạp hát và sáng tác thơ để sinh sống. Nhưng tác phẩm gây chấn động dư luận, đóng góp vào di sản nghệ thuật thế giới và mang lại vinh quang cho nhà văn chỉ đến cuối đời ông mới hoàn thành, tiêu biểu là “Don Quixote”. Với ông, cái đẹp nằm trong thái độ và hành động phản kháng những bất công, áp bức, cả trong khát vọng giải phóng cá nhân. Tác phẩm “Don Quixote” lên án hiện thực xã hội Tây Ban Nha đương thời đầy những bất công, áp bức. Ở tác phẩm “Don Quixote” có thể thấy chủ nghĩa tư bản mới ra đời vừa nêu cao khát vọng giải phóng cá nhân, khát vọng Phục hưng về tự do, công bằng và nhân đạo vừa chạy theo đồng tiền mà chà đạp lên nhân phẩm con người, vui dập ảo tưởng hiệp sĩ cao thượng (qua nhân vật Don Quixote).

Mỹ học phương Tây từ giữa thế kỷ XVIII đến nay: Thời kỳ xác định đối tượng nghiên cứu.

Thời Khai sáng: Về xã hội, thế kỷ XVIII là thời kỳ giai cấp phong kiến bộc lộ rõ mặt lạc hậu và bảo thủ của nó: kìm hãm sự phát triển của xã hội trên mọi lĩnh vực. Tầng lớp quý tộc chiếm giữ quá nửa số đất đai toàn quốc (ở Pháp) và từ đó ăn chơi xa hoa dựa vào thuế má và bổng lộc của triều đình. Tầng lớp thứ ba gồm có tầng lớp tư sản và các tầng lớp nông dân, công nhân, dân nghèo thành thị, trí thức tiểu tư sản chịu sự bóc lột về kinh tế và áp bức về chính trị. Khi tầng lớp tư sản đủ mạnh, tự khẳng định như một giai cấp tiên phong của thời đại, nó đã dẫn đầu cuộc đấu tranh lật đổ giai cấp phong kiến.

Chủ nghĩa Khai sáng ra đời thế kỷ XVIII trong cuộc đấu tranh chống lại các khuynh hướng lý tưởng hóa của Chủ nghĩa Cổ điển, ủng hộ khai hóa cho nhân dân. Mỹ học Khai sáng hình thành những cơ sở lý luận mới về nghệ thuật và Mỹ học. Mỹ học Khai sáng tách Mỹ học khỏi triết học và tồn tại với tư cách là một khoa học độc lập. Baumgarten - giáo sư Mỹ học người Đức là người có công mở đầu khuynh hướng này. Từ cuối XVIII đầu XIX, hệ lý luận mới đã đưa Mỹ học nhân loại đạt tới mức phát triển cao. Nghệ thuật trong thời kỳ này được coi như vũ khí đấu tranh để khẳng định vai trò của giai cấp tư sản, tuyên truyền cho những tư tưởng mới, chống lại chế độ phong kiến, chống lại sự cuồng tín, kinh viện và những lý tưởng khổ hạnh thời Trung cổ. Triết học khai sáng là cơ sở lý luận cho xu hướng nghệ thuật đấu tranh vì tiến bộ xã hội, vì tự do của con người.

Alexander Gottlieb Baumgarten (1714 -1762) nhà triết học đã đưa thuật ngữ "thẩm Mỹ học" (aesthetics) vào nghiên cứu Mỹ học.

Denis Diderot (1713 – 1784) là triết gia duy vật điển hình của Triết học Khai sáng Pháp, nhà văn, nhà phê bình nghệ thuật. Ông được biết đến nhiều nhất với vai trò là tổng biên tập bộ Bách khoa toàn thư (Encyclopédie). Ông là người chủ trì công trình này, một trong những tác phẩm quan trọng nhất của phong trào Khai sáng Pháp, thể hiện thế giới quan duy vật, phản tôn giáo và ủng hộ các tư tưởng tự do. Ông khẳng định mục đích chính của nghệ thuật là phục vụ nhân dân, giáo dục đạo đức cho quần chúng nhân dân, tố cáo cái xấu, cái ác, tố cáo sự suy đồi. Muốn vậy, nghệ sĩ phải là người thầy trong xã hội, phải tham gia cuộc đấu tranh xã hội, phải tự rèn luyện đạo đức cho mình, vì theo ông “nhạc cụ không thể phát ra những âm thanh du dương nếu bản thân nó bị hỏng”. Để hoàn thành sứ mạng cao cả của mình nghệ thuật phải có tính tư tưởng cao, phải thể hiện một nguyên tắc quan trọng nào đó của cuộc sống. Diderot cho rằng, tính tư tưởng cao gắn liền với nhiệm vụ dân chủ hoá nghệ thuật, vì ông quan niệm nguồn gốc của đạo đức lành mạnh chính là ở đẳng cấp thứ ba: nghệ thuật chỉ mang nội dung đạo đức khi nó hướng các chủ đề vào cốt truyện vào đời sống nhân dân và chỉ khi ấy mới có khả năng

dẫn đường cho cuộc sống, mới là công cụ và phương tiện giáo dục đạo đức và chính trị cho xã hội. Đứng trên lập trường duy vật, ông đưa ra luận điểm xuất phát từ “những gì gặp thường xuyên trong tự nhiên là hình mẫu đầu tiên cho nghệ thuật”, từ đó cho rằng sự hài hoà của bức tranh đẹp nhất chẳng qua chỉ là sự bắt chước một cách vụng về tính hài hoà của tự nhiên, tài năng của hoạ sĩ phụ thuộc vào mức độ khắc phục sự khác biệt ấy vì thiên nhiên đẹp hơn nghệ thuật, ông cũng nhận ra rằng không được bắt chước thiên nhiên thái quá kể cả sự tự nhiên đẹp, mà cần có những giới hạn nhất định.

Mặc dù, có nhiều mâu thuẫn trong học tập lập luận nhưng Diderot đã xây dựng được lý thuyết nghệ thuật tình huống xã hội, đặt nền móng cho nghệ thuật hiện thực chủ nghĩa.

Gotthold Ephraim Lessing (1729 – 1781) nhà thơ, nhà viết kịch, nhà phê bình và lý luận văn học. Về tư tưởng chính trị, ông thể hiện ý chí và nguyện vọng của dân tộc Đức muốn phá bỏ quan hệ phong kiến. Về lý luận nghệ thuật, ông là người đầu tiên bàn về tính nhân dân của nghệ thuật. Lessing phản đối cách thể hiện nhân dân như là một đám thô lỗ tầm thường, mà phải thấy đó là những người nhân hậu, phải luôn mong muốn làm nhẹ đi sự vất vả trong lao động của họ. Lessing đấu tranh vì chủ nghĩa hiện thực và dành nhiều công sức nghiên cứu các nguyên tắc của nó. Lessing kịch liệt chống lại quan niệm đạo đức khắc kỷ, coi chủ nghĩa khắc kỷ là sự nhẫn nhục nô lệ, chủ nghĩa khắc kỷ trên sân khấu sẽ mang lại cảm giác lạnh lùng cho công chúng. Cái đẹp được Lessing quan niệm bộc lộ trong cuộc đấu tranh, trong hoạt động, trong khát vọng chống lại bất công và tội ác. Con người đẹp không phải là kẻ nhẫn nhục chịu đựng đầy ải mà phải làm người phản kháng, chiến đấu và chiến thắng.

Immanuel Kant (1724 – 1804) là một trong những nhà triết học vĩ đại nhất của lịch sử triết học trước Mác. Ông là một trong những người sáng lập ra triết học cổ điển Đức. Thế giới quan của Kant có thể chia ra hai thời kỳ: thời kỳ tiền phê phán và thời kỳ phê phán (lấy năm 1770 làm mốc phân định). Thời kỳ tiền phê phán ông nghiên cứu chủ yếu về tự nhiên, còn thời kỳ phê phán ông tập trung xây dựng một hệ thống triết học có tính chính thể. Đó là khoa học có mục đích tối cao: xác định bản chất con người qua việc trả lời ba vấn đề lớn: tôi có thể tri thức được gì? Tôi cần phải làm gì? Và tôi có thể hy vọng gì?

Vấn đề thứ nhất (Tôi có thể tri thức được gì?), được ông giải đáp trong Phê phán lý tính thuần túy (1781). Vấn đề thứ hai (Tôi cần phải làm gì?), Kant giải quyết trong Phê phán lý tính thực tiễn (1788). Vấn đề thứ ba (Tôi có thể hy vọng gì?), Kant giải quyết trong Phê phán năng lực phán đoán (1790) và nó thể hiện quan điểm Mỹ học của ông.

Vấn đề trung tâm của Kant là cái đẹp, song ông không xác định cơ sở khách quan của cái đẹp mà chú trọng phân tích các điều kiện chủ quan để cảm nhận cái đẹp. Ông

tuyên bố: Không có khoa học về cái đẹp mà chỉ có phán đoán về cái đẹp. Với ông cái đẹp không có khái niệm, nó gắn với cảm xúc của từng người về đối tượng và như vậy nó không xác định. Cái đẹp theo Kant có ý nghĩa phổ biến, gây hứng thú cho tất cả mọi người. Tóm lại, theo Kant, cái đẹp gây thích thú một cách tất yếu cho tất cả mọi người, một cách vô tư, bằng hình thức thuần túy của nó, còn tâm hồn thì được nâng lên.

Kant luận giải khá sâu về thiên tài, ông phân định: cái đẹp trong tự nhiên là vật đẹp, trong nghệ thuật là cảm giác đẹp về vật. Để cảm nhận vẻ đẹp phải có thị hiếu cần thiết, tức là đưa đối tượng tới sự thoả mãn hay không thoả mãn. Để tái tạo vật đẹp đòi hỏi phải có khả năng nữa: đó chính là thiên tài. Kant phân biệt nghệ thuật với thủ công: nghệ thuật là hoạt động tự do, thủ công là hoạt động để kiếm sống, nghệ thuật đương nhiên là trò chơi, nghĩa là công việc hứng thú tự nó, còn thủ công: đó là công việc, ít nhiều có tính cưỡng bức. Hệ thống triết học – Mỹ học của Kant mang tính nhân văn sâu sắc, nó hướng tới việc giải phóng cá nhân con người và tự do lý trí, mặc dù cách giải quyết của ông còn mâu thuẫn và mờ nhạt, nặng nề về tự biện.

Georg Wilhelm Friedrich Hegel (1770 – 1831) là nhà triết học thuộc Trường phái Triết học Cổ điển Đức và là đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa duy tâm khách quan. Theo Hegel, nghệ thuật, tôn giáo, triết học suy đến cùng đều có một nội dung, sự khác nhau chỉ ở trong hình thức phân giải và cảm nhận nội dung ấy. Hình thức đầu tiên và kém hoàn thiện nhất của sự tự phân giải ý niệm là hình thức nhận thức thẩm mỹ hay là nghệ thuật. Đây là xuất phát điểm của Mỹ học Hegel.

Toàn bộ hệ thống Mỹ học của Hê-ghe-n có ba phần:

1. Học thuyết về cái đẹp nói chung.
2. Học thuyết về những hình thái đặc biệt của nghệ thuật.
3. Học thuyết về những ngành nghệ thuật riêng biệt.

Hegel quan niệm cái đẹp là một sự thể hiện đặc biệt của ý niệm tuyệt đối dưới hình thức cụ thể, cảm tính. Vì cái đẹp là ý niệm đẹp cho nên nó có trước tự nhiên, tự nhiên là ý niệm tha hoá mà thành. Những dấu hiệu của vẻ đẹp trong tự nhiên là tính cân xứng, tính quy luật, sự hoà hợp. Tuy nhiên, vẻ đẹp được biểu hiện ra trong tự nhiên chỉ là vẻ đẹp mờ nhạt, không bản chất, vẻ đẹp đầy đủ, ở mức độ cao nhất phải ở trong nghệ thuật. Cái đẹp trong nghệ thuật được Hegel đồng nhất với lý tưởng; đó là sự kết hợp cân đối giữa nội dung và hình thức là yếu tố căn bản để tạo ra cái đẹp. Chính vì những quan niệm như thế nên Hegel xác định rằng: “đối tượng của Mỹ học là vương quốc rộng lớn của cái đẹp và dùng một thuật ngữ thích hợp hơn cả đối với khoa học này là triết học về nghệ thuật hay nói một cách chính xác hơn là triết học về mỹ thuật.

Thời cận hiện đại: Đây là giai đoạn phát triển và hoàn chỉnh lý luận Mỹ học.

* Quan điểm của những người cùng thời với Karl Marx

- Hippolyte Taine (1828-1893) nhà sử học và nghệ thuật học người Pháp khởi xướng trường phái Văn hóa – lịch sử. Trường phái này đưa phương pháp khoa học tự nhiên vào nghiên cứu nghệ thuật. H.Taine chấp nhận tất cả các hình thái nghệ thuật và tất cả mọi trường phái, ngay cả khi chúng đối lập nhau... 1/ Trường phái Văn hóa – lịch sử coi việc nghiên cứu các hình thái nghệ thuật và các trường phái giống như nghiên cứu thực vật (nghiên cứu cây cam và cây nguyệt quế, cây thông và cây bạch dương cùng một hứng thú ngang nhau...). Điều này dẫn đưa đến chủ nghĩa chủ quan trong nghiên cứu nghệ thuật, bỏ qua mọi trào lưu nghệ thuật. 2/ Mỹ học theo trường phái so sánh đưa ra lý luận về vay mượn, di chuyển các cốt truyện từ Đông sang Tây. T.Benfei (1809-1881) nhà nghiên cứu ngữ văn là người Đức khai mở Chủ nghĩa so sánh T.Benfei. Theo ông, nghệ thuật dân tộc này chỉ là sự bắt chước, mô phỏng dân tộc khác. 3/ Mỹ học theo trường phái tâm lý học nhằm vào vai trò tâm lý trong sáng tác nghệ thuật. A.Potebnia (1856-1918) là nhà nghiên cứu ngữ văn nổi tiếng người Nga đại biểu cho Trường phái này. Theo A.Potebnia thì sáng tác nghệ thuật là sự tự biểu hiện thế giới nội tâm của tác giả. Theo đó, mọi tác phẩm đều mang tính tự thuật; tự quan sát là nguồn mạch xác thực và có ý nghĩa nhất của sự sáng tạo... Kết quả sáng tạo là do tâm hồn cá nhân duy nhất quan sát và nhận biết được. Hiểu biết nghệ thuật chỉ là sự hiểu biết tâm hồn. Đối tượng mô tả của nghệ thuật nằm trong khuôn khổ sự biểu hiện thế giới nội tâm của người nghệ sỹ. Tuyệt đối hóa quan điểm này, trường phái tâm lý học đã tước bỏ bản chất, chức năng xã hội của nghệ thuật. 4/ Mỹ học theo trường phái trực giác quan niệm cảm xúc trực giác là cơ sở của sáng tạo nghệ thuật. H.Bergson (1859-1941) nhà triết học duy tâm thần bí người Pháp được xem là cha đẻ của chủ nghĩa trực giác. Đây là trào lưu Mỹ học có ảnh hưởng nhất trong xã hội tư sản thế kỷ XX. 5/ Mỹ học theo trường phái Phân tâm học quan niệm rằng động lực chi phối con người từ lúc sinh ra cho đến lúc chết là bản năng. Bản năng điều khiển toàn bộ hoạt động con người trong đó có cả hoạt động nghệ thuật. . D.Freud (1856-1939) bác sĩ tâm thần người Áo là đại biểu của chủ nghĩa Phân tâm học (chủ nghĩa Freud). 6/ Mỹ học theo trường phái cấu trúc với quan điểm chủ đạo là: tác phẩm nghệ thuật là một cấu trúc ngôn ngữ khép kín. Cấu trúc này không liên quan đến chủ thể và khách thể. Freud Bendor, Caidor, Xtaigor, Bactơ là những đại biểu của Chủ nghĩa cấu trúc - một khuynh hướng thịnh hành trong văn học tư sản hiện đại.

- Ở Nga, các nhà nghiên cứu Mỹ học theo khuynh hướng Dân chủ Cách mạng như: Bielinski (1811 1848), Tsernushevski (1828 - 1889)... đã đem lại bước phát triển cao của lý luận nghệ thuật duy vật trước Mác. Theo họ, Mỹ học nghiên cứu “mối quan hệ thẩm mỹ của con người với hiện thực”. Cái đẹp có nguồn gốc trong đời sống khách quan. Bielinski, Tsernushevski thừa nhận "cái đẹp là cuộc sống". Cái đẹp trong nghệ

thuật là sự phản ánh cái đẹp trong cuộc sống, phạm trù đẹp phản ánh những phẩm chất khách quan, vốn có của những sự vật, hiện tượng trong thế giới hiện thực tại.

*** Quan điểm Karl Marx về cái đẹp và khoa học nghiên cứu cái đẹp**

Karl Marx (1818 – 1833): nhà triết học, kinh tế học, sử học, xã hội học, lý luận chính trị, nhà báo và nhà cách mạng người Đức. Karl Marx đã đưa ra những phát kiến mới: chủ nghĩa duy vật lịch sử, học thuyết về giá trị thặng dư, sứ mệnh lịch sử toàn thể giới của giai cấp công nhân. Ông coi trọng tính thực tiễn, tư duy biện chứng duy vật, đề cao vai trò quần chúng trong chính trị và văn hoá. Karl Marx và Friedrich Engels là những người sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Theo Marx cái đẹp được nhìn nhận theo phép biện chứng duy vật. Theo đó, hiện thực của đời sống là nơi xuất phát và cũng là nơi kiểm nghiệm cái đẹp. Tuỳ vào hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể, con người tạo ra các tiêu chuẩn/chuẩn mực về cái đẹp. Chỉ khi nào cái đẹp phù hợp tiêu chuẩn thời đại thì nó mới có giá trị.

Khoa học nghiên cứu về cái đẹp theo quan điểm biện chứng đã đưa ra hệ thống lý luận về Mỹ học như sau:

- Mỹ học gồm các bộ phận: Khách thể thẩm mỹ, chủ thể thẩm mỹ và nghệ thuật. Ba thành tố này hợp thành đời sống thẩm mỹ.

- Cái đẹp được hình thành theo những quy luật riêng; khi nắm được quy luật này thì con người cảm nhận được cái đẹp và khả dĩ có thể sáng tạo ra nghệ thuật, đồng thời biết giữ gìn cái đẹp.

- Cái đẹp được tìm thấy trong đời sống vật chất và cả trong đời sống tinh thần.

- Có cái đẹp của tự nhiên và cái đẹp nhân tạo. Cái đẹp nhân tạo do nghệ sỹ sáng tạo ra. Nghệ sỹ là chủ thể sáng tạo. Người tiếp nhận là người thụ hưởng cái đẹp, là chủ thể thưởng thức. Các nhà quản lý, phê bình, đánh giá... là người định hướng cho sáng tạo và hưởng thụ cái đẹp, là chủ thể định hướng.

- Giá trị của cái đẹp phản ánh trình độ văn minh xã hội, mức độ tiến bộ của xã hội.

Khái lược lịch sử Mỹ học phương Đông

Ở phương Đông, ban đầu, Mỹ học được xem là một bộ phận của Triết học.

Các quan niệm về Mỹ học đã xuất hiện rất sớm ở Trung Quốc. Các nhà tư tưởng lớn như Lão tử, Khổng tử, Trang tử, Hàn Phi tử, ... đã đề cập đến cái đẹp trong tư tưởng, đạo đức, chính trị, ... Cái đẹp ở trong những phát ngôn và trong đời sống thanh cao của những nhà hiền triết. Các quan niệm thẩm mỹ ẩn trong những câu chuyện có tính ngụ ngôn thâm thúy và sâu sắc.

Lão Tử (580 TCN - 500 TCN): Đạo là nguyên lý tối cao bao quát thế giới, đạo không sinh không diệt, không tăng không giảm, khó nắm bắt.

Đạo làm người là sống theo tự nhiên. Đó là căn nguyên tạo ra cái đẹp.

Không Tử (551 TCN - 479 TCN) dạy “lời không văn vẻ thì không đi được xa”. Văn vẻ chính là cái đẹp.

Tổng hợp các tố chất Đạo, Tâm, Chí - Mỹ trong một ngôn từ nghệ thuật ấy là Văn.

Không Tử giảng: Đạo là lẽ trời, quy định quan hệ xã hội (quan niệm hẹp hơn Lão Tử). Đạo gồm 5 chữ: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

Đỗ Phủ (712 - 770): “Làm người tính thích câu văn đẹp, Đọc chẳng kinh người, chết chữa nguôi”.

Đạo được coi trọng hàng đầu trong văn chương phương Đông và Việt Nam. Giữa văn và đạo có mối quan hệ biện chứng:

“ Văn dĩ tải đạo”

“ Văn dĩ minh đạo” (văn làm sáng đạo)

Sâu xa, biện chứng hơn:

“ Đạo là gốc, văn là cành lá”

“ Văn dĩ quán đạo”, “Văn dĩ hoàng đạo” (Tô Đông Pha, 1037 - 1101)

Đạo là quy luật khách quan bao gồm cả quy luật chủ quan, do cái Tâm giữ vai trò điều phối, sao cho hài hòa tam tài Thiên - Địa - Nhân

1.4.3 Khái lược lịch sử Mỹ học Việt Nam

Trong văn hoá dân gian Việt Nam, Mỹ học tồn tại dưới những quan niệm cụ thể, cái đẹp được nhìn nhận trên hai bình diện: hình thức và nội dung.

Về hình thức, người xưa từng nói:

- Nhất dáng, nhì da
- Không giàu thì cũng đẹp trai, ...
- “Người đẹp nhờ lụa, lúa tốt nhờ phân”
- “Cau già dao sắc lại non, nạ dòng trang điểm vẫn còn như xưa”/ “Cau già khéo bỏ thì ngon, nạ dòng trang điểm lại giòn hơn xưa” (Gái nạ dòng là phụ nữ đã đẻ, tức là đã có chồng có con).
- Đàn bà thắt đáy lưng ong, vừa khéo chiều chồng lại khéo nuôi con.

Về nội dung, người xưa đã nói:

- “Cái nét đánh chết cái đẹp”
- “Xấu người đẹp nét còn hơn đẹp người”

Đó là những quan điểm thẩm mỹ cơ bản có tính biện chứng và duy vật.

Trong văn hoá bác học Việt Nam, Hoàng Đức Lương (1450 – ?) đầu Hoàng giáp thời Hồng Đức, 1468 cho rằng: Văn thơ là sắc đẹp ngoài mọi sắc đẹp, vị ngon ngoài cả vị ngon, không thể dùng mắt, miệng tầm thường mà biết được”

Lê Quý Đôn (1726 – 1784), Phan Huy Chú (1782 – 1840) đều coi Mỹ là tiêu chí cơ bản để đánh giá văn chương. Mỹ là sự hòa quyện “tâm pháp” và “ngôn pháp” tạo ra sự huyền diệu lung linh. Về mối quan hệ giữa văn và đạo, Lê Quý Đôn quan niệm độc đáo: Thiên Địa Nhân Văn (Văn trời, văn đất rồi mới đến văn người).

Nguyễn Du (1766 - 1820):

- “Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”.

Nguyễn Đình Chiểu (1822 – 1888) viết:

- “Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm
Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”.

Nhìn chung, các quan điểm về Mỹ học đã xuất hiện rất sớm trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Lúc này, Mỹ học chỉ được đề cập ở cấp độ hiện tượng, sự việc, chưa định hình đối tượng nghiên cứu một cách hệ thống và có tính lý luận. Mặt khác, các quan điểm đó mang tính triết học, khác nhau về phương pháp luận dẫn đến những tranh luận không có hồi kết về cái đẹp. Do vậy, phải tới thời cận đại, khi xác lập được đối tượng nghiên cứu thì Mỹ học mới tách khỏi triết học và được thừa nhận là một ngành khoa học độc lập và với quan điểm duy vật biện chứng của Mác thì Mỹ học được nhìn nhận rõ ràng hơn.

1.5. Mối liên quan giữa Mỹ học với các khoa học khác

- Mối liên quan giữa Mỹ học với Triết học: Triết học là nền tảng tư duy (phương pháp luận) của Mỹ học. Mối liên quan giữa Mỹ học với Triết học thể hiện trên ba bình diện: Bản thể luận, nhận thức luận, lịch sử (luận).

Bản thể luận thực chất là tìm về gốc rễ của vấn đề khi bàn luận về cái đẹp. Triết học duy vật biện chứng chỉ rõ các quy luật cơ bản và phổ biến của đời sống thẩm mỹ nằm ngay trong bản chất các sự vật hiện tượng. Con người cảm nhận cái đẹp bằng chính những cảm xúc/giác quan của chính mình từ hiện thực khách quan (không phải từ một thế giới khác xa lạ với con người). Vì vậy, cái đẹp tồn tại trong đời sống hiện hữu, trong những hiện tượng thẩm mỹ khách quan và quy luật thẩm mỹ khách quan.

Nhận thức luận thực chất là chỉ ra cách/phương pháp tư duy khi bàn luận về cái đẹp. Đó là cách/phương pháp tư duy đặc thù, không chỉ dừng ở cách dùng các khái niệm hình thành từ nhận thức lô gíc chung nhất: từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng mà phải tư duy từ hình tượng nghệ thuật ở vào những thời kỳ khác nhau. Điều này liên quan đến hàng loạt các khái niệm chuyên ngành Mỹ học như: cảm xúc thẩm mỹ, biểu tượng thẩm mỹ, hình tượng thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ, tình cảm thẩm mỹ, quan điểm thẩm mỹ, lý tưởng thẩm mỹ. Vì vậy, một vấn đề đặt ra là nhận thức thẩm mỹ cần tôn

trọng tính sinh động, tôn trọng cảm quan trực tiếp, toàn vẹn trong sự đa dạng, phong phú, nhiều tầng, nhiều lớp.

Lịch sử luận thực chất là góc nhìn và quan điểm theo tuyến tính thời gian khi bàn luận về cái đẹp. Theo quan điểm duy vật biện chứng lịch sử, cái đẹp luôn gắn với một hoàn cảnh lịch sử xã hội cụ thể, gắn với bản chất xã hội của mỗi thời kỳ. Vì vậy, lịch sử là cơ sở để xem xét ba tiêu chí Chân – Thiện – Mỹ của đời sống thẩm mỹ và là cơ sở để xác định giá trị của cái đẹp.

- Mối liên quan giữa Mỹ học với Tâm lý học: Tâm lý học nghiên cứu hoạt động sinh lý và hoạt động tâm lý của con người. Mỹ học hướng đến các hoạt động tâm lý liên quan đến cái đẹp. Tâm lý học giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cảm xúc thẩm mỹ, biểu tượng thẩm mỹ, thị hiếu thẩm mỹ, tình cảm thẩm mỹ, quan điểm thẩm mỹ, lý tưởng thẩm mỹ.

- Mối liên quan giữa Mỹ học với Đạo đức học: Đạo đức học định hướng con người đi về phía cái thiện, hành xử/ứng xử bằng lương tâm, danh dự, trách nhiệm, nghĩa vụ. Mỹ học chỉ ra những nguyên lý, những quy luật hình thành cái đẹp và xác định bộ ba Chân – Thiện – Mỹ là gốc của giá trị cái đẹp. Cả hai đều nhằm giúp con người có được cách "sống đẹp". Chính vậy, Maksim Gorky (1868 – 1936) đã nhận định: “Mỹ học là đạo đức của ngày mai”.

- Mối liên quan giữa Mỹ học với Nghệ thuật học: Mỹ học thực hiện chức năng của mình thông qua nghệ thuật (hình tượng thẩm mỹ - hình tượng nghệ thuật). Nghệ thuật lại là một bộ phận của Mỹ học. Nghệ thuật học là khoa học nghiên cứu nghệ thuật với các phân môn như: lịch sử nghệ thuật, lý luận nghệ thuật, phê bình nghệ thuật, văn bản học, cá tính sáng tạo của nghệ sỹ... Cơ sở lý luận của nghệ thuật học thường dựa trên những kết quả và tiêu chí của Mỹ học, ngược lại, những khái niệm cơ bản của Mỹ học được làm sáng rõ bởi những kết quả đó. Mặt khác, Nghệ thuật học sử dụng những khái niệm cơ bản của Mỹ học vào nhận diện phương pháp sáng tác, trường phái nghệ thuật cũn như phân tích, đánh giá, hình tượng nghệ thuật, điển hình nghệ thuật, giá trị tác phẩm nghệ thuật...

Tài năng con người được hình thành từ hai hướng nhận thức: cảm tính và lý tính

- Hướng cảm tính: tích lũy tài năng bằng cảm nhận (cảm giác) giúp hình thành năng lực cảm xúc, khả năng biết điều chỉnh bản thân mình từ bên trong.

- Hướng lý tính: tích lũy tài năng bằng suy luận (tri giác) giúp hình thành năng lực hiểu biết, khả năng sáng tạo các giá trị vật chất, tinh thần.

Mỹ học là khoa học giúp con người định hình tài năng bằng con đường kết hợp nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính.

PHẦN II : NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA MỸ HỌC

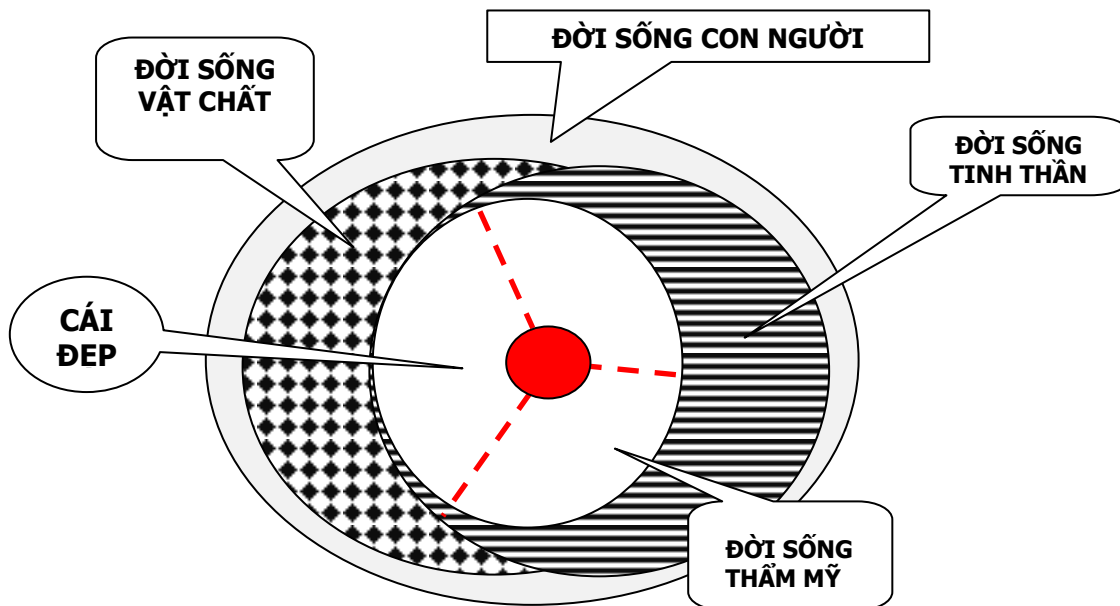
Mỹ học nghiên cứu cái đẹp trong mối quan hệ đa dạng của con người với thế giới thực tại một cách có lựa chọn, theo cách riêng (đa ngành, trong đó suy luận tâm lý học giữ vai trò quan trọng), trên nền tảng lý luận mang tính triết học. Nội dung Mỹ học chỉ tập trung vào một phần trong đời sống con người - những hiện tượng đặc biệt, những quy luật cơ bản và phổ biến nhất liên quan đến cái đẹp trong đời sống con người. Đó là đời sống thẩm mỹ, trong đó cái đẹp là phạm trù cơ bản và trung tâm. Các thành tố của đời sống thẩm mỹ nằm trong một cấu trúc gồm: khách thể thẩm mỹ + chủ thể thẩm mỹ + nghệ thuật

2.1 Đặc điểm của đời sống thẩm mỹ

- Đời sống thẩm mỹ nằm trong đời sống con người, là một phần của đời sống con người. Mỹ học xem khách thể thẩm mỹ và chủ thể thẩm mỹ là ngọn nguồn để đi đến nghệ thuật. Nói cách khác, sáng tác, thưởng thức, biểu diễn, định hướng nghệ thuật ... đều cần có những hiểu biết vững chắc về khách thể thẩm mỹ và chủ thể thẩm mỹ.

- Đời sống thẩm mỹ thể hiện qua cái đẹp trong sinh hoạt vật chất và tinh thần.

- Đời sống thẩm mỹ gồm 3 thành tố: khách thể thẩm mỹ, chủ thể thẩm mỹ, nghệ thuật. Trong các thành tố, con người luôn giữ vai trò trung tâm.



Sơ đồ 1: Mô hình cấu trúc đời sống thẩm mỹ

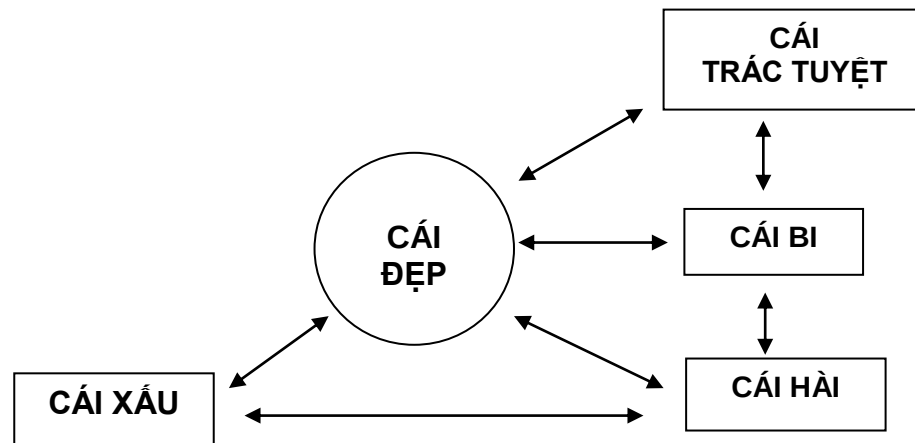
- **Khách thể thẩm mỹ (KTTM):** không phải những hiện tượng khách quan: trăng, sao, chim, hoa, biển, núi, mặt trời... mà là những hiện tượng mang tính thẩm mỹ (ẩn chứa cái đẹp), phản ánh cái đẹp có tính quy mô phổ quát của đời sống. Thí dụ: cái

bi, cái hài, cái đẹp, cái trác tuyệt trong các mối quan hệ giữa chúng với nhau. **Chủ thể thẩm mỹ (CTTM)**: không phải những hiện tượng thuộc cảm xúc, tình cảm, thị hiếu thông thường của con người mà là *những quy luật cơ bản của cảm xúc, tình cảm thẩm mỹ, của thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ trong quan hệ phổ quát với cái đẹp*. Thí dụ: yêu/ghét, thích/không thích, tin tưởng/không tin tưởng, quan tâm/thờ ơ... **Nghệ thuật (NT)**: không phải là toàn bộ các phân ngành nghệ thuật mà *chủ yếu là phương pháp luận, cụ thể là những hướng đi, những quy luật tiếp cận thực tại và sáng tạo điển hình*. Nói đến nghệ thuật là nói đến sự hoàn thiện nhất, xuất sắc nhất của các kỹ năng sáng tạo, biểu diễn..

2.2. Bản chất các thành tố trong đời sống thẩm mỹ

2.2.1. Khách thể thẩm mỹ

Cấu trúc của KTTM: KTTM là những hiện tượng mang tính thẩm mỹ (ẩn chứa cái đẹp), phản ánh cái đẹp có tính quy mô phổ quát của đời sống.



Sơ đồ 2: Cấu trúc của khách thể thẩm mỹ

+ Bản chất cái hài:

+ Trước hết cần phân biệt cái tiếng sinh học với tiếng cười thẩm mỹ

Tiếng cười sinh học	Tiếng cười thẩm mỹ
- phản ứng tức thời của sinh lý	- từ đời sống tinh thần, đ/s tình cảm
- tự phát, vô ý thức, ngẫu nhiên	- tự giác, có ý thức, tất nhiên
- ảnh hưởng nhất định đến đ/s tinh thần	- mang ý nghĩa tinh thần sâu sắc

- Đối tượng của cái hài không phải là toàn bộ cái xấu mà chỉ một bộ phận cái xấu núp bóng cái đẹp.

- Cơ chế/nguyên lý tạo ra cái hài

Khi cái xấu không đành phận xấu, cái dở, cái dốt không đành phận dở, phận dốt thì bật ra cái hài. Cái xấu, cái dở, cái dốt càng ma mãnh, ngoan cố, cố tình che đậy thì (khi bị lộ) càng làm cho tiếng cười của cái hài càng sáng khoái, hả hê.

Khi cái cao quý bộc lộ sự thấp kém (và ngược lại) cũng bật ra cái hài. Sự đối lập giữa vị thế và tính chất giả tạo của hiện tượng càng cao thì mức độ hài càng tăng.

- Cơ chế gây cười có hai dạng: dạng có kịch tính và dạng không có kịch tính. Hài kịch thuộc dạng gây cười có kịch tính; các mẫu chuyện vui thuộc dạng không có kịch tính.

Tiếng cười có nhiều xu hướng khác nhau. Trong nghệ thuật văn chương và trong sân khấu, người ta phân hài kịch theo các nhóm: Đả kích, châm biếm, khôi hài.

☛ ***Vì sao nói hài kịch thể hiện cái đẹp?***

Tình cảm tâm lý tích cực	Hệ quả
- thích thú - vui vẻ - sáng khoái - khoan dung, độ lượng	- quên vất vả - sống lạc quan

+ **Bản chất của cái bi:**

- Đối tượng của cái bi không phải là toàn bộ nỗi buồn mà chỉ những nỗi buồn có tính **bi kịch** của cá nhân và thời đại.

- Xung đột trong bi kịch là xung đột trực diện giữa cái đẹp (hoặc có thể sẽ trở thành cái đẹp) và cái toàn bộ xấu.

- Cái đẹp trong bi kịch thường được xây dựng một cách hoàn thiện, theo một khuôn mẫu lý tưởng nhất định (người tốt hơn trong đời thực, đẹp hơn người thực).

- Bi kịch mang tính xã hội nhưng được thể hiện thông qua tính cách, số phận con người cụ thể.

- **Cơ chế/nguyên lý tạo ra cái bi**

Bi kịch xuất hiện khi người tốt đấu tranh để thực hiện lý tưởng thì bị thế lực đen tối hãm hại. Sự bất hạnh, cái chết của họ được người đời ca ngợi, nêu gương trong cuộc đấu tranh trường kỳ giữa thiện và ác.

- Cũng như hài kịch, bi kịch có nhiều dạng thể: Bi kịch của các nhân vật chết trong đêm trường đen tối/ Bi kịch của những nhân vật chết trước bình minh/ Bi kịch của cái cũ/ Bi kịch của chính cái xấu/ Bi kịch của sự lầm lẫn, sự kém hiểu biết hoặc của sự ngu dốt/ Bi kịch của những khát vọng con người.

☛ ***Vì sao nói bi kịch thể hiện cái đẹp?***

Tình cảm tâm lý tích cực	Hệ quả
--------------------------	--------

- cái ác, cái xấu, cái lạc hậu đang bị lên án // chia sẻ, cảm thông giữa mọi người về nhận thức tích cực: cái đúng, cái tiến bộ cần được khẳng định, cần được bảo vệ. - Có thái độ, tình cảm yêu ghét (ghét cái xấu, cái ác >< yêu cái tốt, cái thiện)	- không bi quan - tin vào chân lý, lẽ phải - tin vào tương lai - bảo vệ cái tốt >< lên án, chống cái ác, cái xấu.
---	--

+ Bản chất cái trác tuyệt (sublime) còn được gọi là “*cái cao cả*”

- Đối tượng của cái trác tuyệt không phải là toàn bộ những sự vật, hiện tượng kỳ vĩ mà chỉ những sự vật, hiện tượng thẩm mỹ kỳ vĩ, có tác động tích cực đến đời sống con người..

- Cơ chế/nguyên lý tạo ra cái trác tuyệt

Thể hiện/phản ánh các sự vật hiện tượng thẩm mỹ, vượt lên tất cả các cái khác về quy mô (to, lớn, cao), về tính chất (mạnh, lâu dài) thì ta có cái trác tuyệt.

- Cái trác tuyệt gắn với lý tưởng, thị hiếu xã hội; khi lý tưởng, thị hiếu xã hội thay đổi, quan niệm/cách nhìn nhận về cái trác tuyệt cũng thay đổi.

- Cái trác tuyệt cũng có các hình thái biểu hiện khác nhau:

- CTT **rộn ngợp**: là trạng thái khủng khiếp, choáng ngợp chiếm ưu thế, là tình cảm đầy ức chế và bị dồn nén mạnh, sau đó dâng trào mãnh liệt. [Sa mạc mênh mông, đại ngàn gió thổi, cuộc hội ngộ sau nhiều năm chờ đợi khắc khoải, ...].
- CTT **huy hoàng**: hàm chứa cái hoành tráng, thắng lợi kì vĩ của con người. [Trận “Điện Biên Phủ trên không”, chiến thắng 30-4-1975 sau chiến dịch HCM, vẻ rạng rỡ của buổi bình minh, ...].
- Cái trác tuyệt (CTT) **thanh cao**: hàm chứa vẻ đẹp tiềm tàng, sâu lắng, tinh khiết và hoàn toàn trong sáng (đẹp như vẻ sáng của ngọc). [Tháp Rùa, chùa Một cột, nhà sàn Bác Hồ, môi tình Mác- Giê ni, ...]
- CTT kính trọng, thán phục: vẻ đẹp của những đối tượng có tầm vóc to lớn, có sự nghiệp và phẩm cách lớn lao. [Phẩm cách của những vĩ nhân, những anh hùng].

☛ Vì sao nói cái trác tuyệt thể hiện cái đẹp?

Tình cảm tâm lý tích cực	Hệ quả
- thích thú - thăng hoa cảm xúc - ngưỡng mộ - tôn trọng - kính phục	- yêu mến - đề cao - học tập - noi gương - giữ gìn, tôn tạo

2.2.2. Chủ thể thẩm mỹ

Chủ thể thẩm mỹ là *con người xã hội*. Chủ thể thẩm mỹ chính là **“Cái tôi” trong lĩnh vực nhận thức và cảm nhận cái đẹp** (sáng tạo, thưởng thức, định hướng, ... cái đẹp). CTTM liên quan đến *những quy luật cơ bản của cảm xúc, tình cảm thẩm mỹ, của thị hiếu, lý tưởng thẩm mỹ trong quan hệ phổ quát với cái đẹp*.

Các loại chủ thể thẩm mỹ:

- ✓ **Chủ thể sáng tạo:** Cái đẹp của chủ thể sáng tạo thể hiện ở năng lực sáng tác, có phong cách, thái độ tôn trọng đối với công chúng.
 - Tài năng có 3 cấp độ: năng khiếu, tài năng, thiên tài.
 - Phong cách nghệ thuật (khác phong cách sống) được hình thành từ quá trình đào tạo, sự đam mê, vốn sống và bản lĩnh nghề nghiệp. Phong cách mang đậm dấu ấn cá nhân đồng thời chịu ảnh hưởng tác động của xã hội.
 - Vai trò của chủ thể sáng tạo: sáng tác các tác phẩm nghệ thuật
 - Giá trị của chủ thể sáng tạo: đem lại những sản phẩm có ích cho con người về mặt thẩm mỹ
- ✓ **Chủ thể thể hiện (biểu diễn):** Cái đẹp của chủ thể thể hiện bộc lộ qua hoạt động trình diễn: kỹ năng trình diễn thuần thực, điều luyện và thái độ phục vụ tích cực.
 - Vai trò chủ thể thể hiện: trình diễn, biểu diễn
 - Giá trị của chủ thể thể hiện: làm lay động, đánh thức cảm xúc thẩm mỹ giúp giải trí, nâng cao năng lực thẩm mỹ cho công chúng.
- ✓ **Chủ thể thưởng thức (CTTT):** Cái đẹp của chủ thể thể hiện được thể hiện qua thái độ khách quan, lịch sự, tôn trọng nghệ thuật của người thưởng thức (được giáo dục về nghệ thuật). CTTT đặt trong mối quan hệ: Nghệ sỹ - Tác phẩm - Công chúng. CTTT luôn có nhu cầu, nhu cầu vô tận về cái đẹp.
 - Vai trò chủ thể thưởng thức: thụ hưởng, thưởng thức
 - Giá trị của chủ thể thưởng thức: cổ vũ, động viên chủ thể sáng tạo, chủ thể biểu diễn, ...
- ✓ **Chủ thể định hướng:** Cái đẹp của chủ thể định hướng thể hiện ở ý kiến phê bình đánh giá khách quan, trung thực... , thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn, nhân văn, tiến bộ.
 - Vai trò chủ thể định hướng: định hướng, chỉ dẫn, hướng dẫn, quản lý, phê bình, đánh giá ...

- Giá trị của chủ thể định hướng: giúp nghệ sỹ và công chúng nâng cao khả năng, năng lực thẩm mỹ, nâng hiệu quả sáng tác, thưởng thức, biểu diễn nghệ thuật phù hợp thực tế của xã hội.

✓ **Chủ thể hoạt động tổng hợp:** Cái đẹp của chủ thể tổng hợp thể hiện ở tính bài bản, sáng tạo, chu toàn (cái tâm) trong quá trình tổ chức biểu diễn, chỉ đạo nghệ thuật trình diễn, đạo diễn, dẫn chương trình ...

- Vai trò của chủ thể tổng hợp: thiết kế các buổi biểu diễn, dàn dựng chương trình, chỉ đạo, dẫn chương trình, ...

- Giá trị của chủ thể tổng hợp: đem lại hiệu quả cao nhất về mặt giải trí, cảm thụ nghệ thuật, góp phần nâng cao năng lực thẩm mỹ của công chúng và cả nghệ sỹ.

2.2.3. Nghệ thuật (NT)

Nghệ thuật là sự tập trung cao nhất mối quan hệ thẩm mỹ của con người đối với hiện thực. Nói đến nghệ thuật là nói đến cái đẹp. Cái gì không đẹp không thể là nghệ thuật. Cái đẹp gắn bó chặt chẽ với nghệ thuật nhưng đây là hai phạm trù khác nhau.

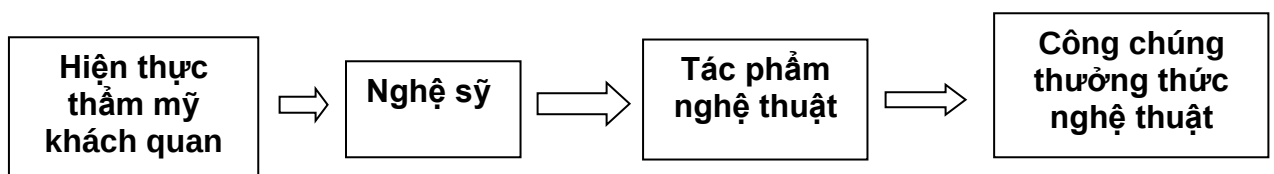
Khái niệm nghệ thuật: *Nội hàm của nó chỉ tính hoàn thiện nhất, xuất sắc nhất trong hoạt động của con người, nhất là kỹ năng sáng tạo và biểu diễn. Nghệ thuật là thuộc tính làm nên giá trị của một hoạt động hay một sản phẩm.*

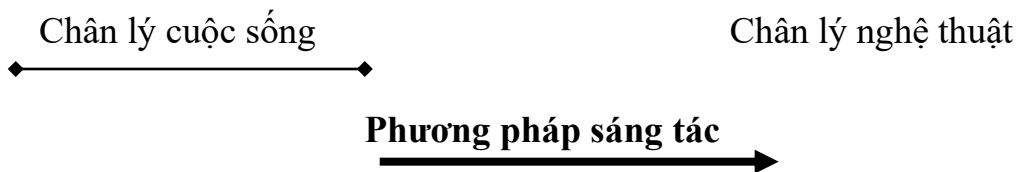
Nghệ thuật là mức độ hoàn thiện/hoàn chỉnh cao nhất của các thao tác trong một lĩnh vực nhất định (nghệ).

Nghệ thuật là mức độ hoàn thiện/hoàn chỉnh cao nhất trong hoạt động sáng tạo.

Một sản phẩm được xem là tác phẩm nghệ thuật khi nó đạt được những mức độ cao về mặt cấu trúc, về cách sử dụng chất liệu nghệ thuật, về phương thức thể hiện, về hiệu quả cảm xúc, về giá trị tư tưởng. Những điều này được diễn đạt ngắn gọn là đạt yêu cầu về mặt thẩm mỹ.

Thành tố của NT: *gồm phương pháp và phương pháp luận. Phương pháp luận là cách tư duy, cách lựa chọn hướng đi, tìm kiếm những quy luật tiếp cận thực tại và sáng tạo điển hình. Phương pháp là cách thức, đường lối sáng tác.* Thí dụ: Phương pháp sáng tác (hiện thực, lãng mạn,...), phương pháp xây dựng hình tượng nghệ thuật (điển hình), phương pháp sử dụng kỹ thuật/kỹ xảo, phương pháp giao tiếp nghệ thuật (đặt tác phẩm trong mối quan hệ với công chúng), ...





Sơ đồ 3: Quá trình hoạt động sáng tạo nghệ thuật của nghệ sĩ

Sáng tạo nghệ thuật

Sáng tạo nghệ thuật là quá trình nghệ sĩ tái hiện tự nhiên và xã hội bằng cách riêng của mình. Đó là quá trình từ **hiện thực thẩm mỹ khách quan** được **bộ óc con người ghi nhận**, sau đó **tái hiện** dưới dạng **hình tượng nghệ thuật**.

Đặc điểm quá trình sáng tạo trong các loại hình nghệ thuật được tóm lược như sau:

Hội hoạ: Tái hiện hiện thực bằng đường nét và màu sắc. Kỹ thuật vẽ, tô màu. Hình tượng nghệ thuật trong tranh, ảnh.

Điêu khắc: Tái hiện hiện thực bằng màu sắc, hình khối ở quy mô nhỏ. Kỹ thuật khắc, chạm, vẽ, tô màu. Hình tượng nghệ thuật là tượng.

Kiến trúc: Tái hiện hiện thực bằng màu sắc, hình khối ở quy mô lớn. Kỹ thuật xây dựng kết hợp khắc, chạm, vẽ, tô màu. Hình tượng nghệ thuật là toà, tháp, nhà.

Văn chương: Tái hiện hiện thực bằng ngôn từ. Kỹ năng sử dụng các biện pháp tu từ. Hình tượng nghệ thuật trong tác phẩm văn, thơ.

Âm nhạc: Tái hiện hiện thực bằng âm thanh âm nhạc. Kỹ năng xử lý nhạc luật, giai điệu. Hình tượng nghệ thuật trong bản nhạc, bài hát.

Sân khấu: Tái hiện hiện thực bằng động tác cách điệu. Kỹ năng xử lý động tác hình thể kết hợp đạo cụ. Hình tượng nghệ thuật trong bài múa, điệu múa.

Điện ảnh: Tái hiện hiện thực bằng kỹ xảo hình ảnh, âm thanh, ánh sáng, động tác. Hình tượng nghệ thuật trong phim, ảnh.

Quy luật cơ bản của quá trình sáng tạo nghệ thuật là: LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT khác nhau thì CHẤT LIỆU NGHỆ THUẬT khác nhau, chất liệu nghệ thuật khác nhau thì PHƯƠNG THỨC THỂ HIỆN khác nhau, phương thức thể hiện khác nhau thì HÌNH TƯỢNG NGHỆ THUẬT khác nhau (về chất liệu), hình tượng nghệ thuật khác nhau thì cách tiếp nhận, đánh giá giá trị thẩm mỹ TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT cũng khác nhau.

Về nội dung, hình tượng nghệ thuật là một chỉnh thể phản ánh toàn cảnh cuộc sống, con người bằng những hình ảnh được tạo dựng trong tác phẩm nghệ thuật doky năng thành thạo của người nghệ sỹ. Hình tượng nghệ thuật được thể hiện sinh động bằng chất liệu nghệ thuật, theo phương thức sáng tạo nghệ thuật cụ thể.

Khi hình tượng nghệ thuật trở thành tiêu biểu, quen thuộc với công chúng, có thể phản ánh về một bình diện nào đó của cuộc sống thì được gọi/trở thành **biểu tượng nghệ thuật**.

Tóm lại, cái đẹp trong nghệ thuật là ***cái đẹp của mọi cái đẹp*** (trong tự nhiên và xã hội) Nghệ thuật là trạng thái **đạt đến sự hoàn hảo/hoàn thiện nhất, nếu không nói là tuyệt đối**. Vì vậy, nghệ thuật từng được xem là hình thái cao nhất, tập trung nhất của mối quan hệ thẩm mỹ của con người với thực tại. Đó là thứ sản phẩm mà nghệ sỹ đã sáng tạo bằng tất cả tài năng trí tuệ của mình để cống hiến cho cuộc sống, cho sự hoàn mỹ của con người.

Cái đẹp trong nghệ thuật trước hết làm cho nghệ thuật ngày càng có nghệ thuật hơn, sau nữa là làm cho cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn.

KẾT LUẬN: Mỹ học thực chất là khoa học về nhận biết/ cảm nhận cái đẹp trong đời sống xã hội, trong tự nhiên, trong nghệ thuật. Bằng cách chỉ ra cách sống thân thiện/tử tế với con người, với tự nhiên, Mỹ học hướng con người đến cách sống Đẹp.

*

*

*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

SÁCH:

- C.Mác, Ăngghen, Lênin. 1977. *Về văn học và nghệ thuật*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- Denis Diderot. 2019. *Từ Mỹ học đến các loại hình nghệ thuật*. Nxb. Tri Thức.
- Chu Quang Tiềm. 2013. *Tâm lý văn nghệ - mỹ học hiện đại*. Nxb. Tổng hợp TP. HCM.
- Dana Arnold. 2016. *Dẫn luận về lịch sử nghệ thuật*. Nxb. Hồng Đức.
- Đỗ Huy. 1988. *Mấy vấn đề của Mỹ học hiện nay*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Đỗ Huy – Vũ Trọng Dung. 2011. *Giáo trình Đại cương về những khuynh hướng cơ bản trong lịch sử Mỹ học*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Đỗ Huy. 1996. *Mỹ học với tư cách là một khoa học*. Nxb. Chính trị Quốc gia.
- Đỗ Văn Khang (Chủ biên). 2002. *Mỹ học đại cương*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ Văn Khang (Chủ biên). 2010. *Giáo trình lịch sử Mỹ học*. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
- Heghen. 1999. *Mỹ học* (T.1 & T.2). Nxb. Văn học.
- Hội đồng biên soạn (2013), *Những nền văn minh thế giới* (almanach). Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
- Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân, *Mỹ học đại cương*. NXB. Giáo dục, 2010.
- Lý Trạch Hậu. 2002. *Bốn Bài giảng Mỹ học*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Mịch Quang. 2004. *Khơi nguồn Mỹ học dân tộc*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Roger Scruton. 2008. *Dẫn luận về cái đẹp*. Nxb. Hồng Đức.
- Umberto Eco. 2022. *Lịch sử cái đẹp*. Nxb. Nhã Nam.

WEB:

Quan điểm biện chứng về cái đẹp và nghệ thuật

https://vi.wikipedia.org/wiki/M%E1%BB%B9_h%E1%BB%8Dc#:~:text=Quan%20%C4%91i%E1%BB%83m%20bi%E1%BB%87n,c%E1%BB%A7a%20ngh%E1%BB%87%20thu%E1%BA%ADt.

Lược sử các tư tưởng Mỹ học

<https://mythuathaiphong.blogspot.com/2018/03/aesthetics.html#:~:text=L%C6%B0%E1%BB%A3c%20s%E1%BB%AD%20c%C3%A1c,t%E1%BA%A7m%20tr%C3%AAn%20Internet>

Mối quan hệ giữa văn hoá – Mỹ học – mỹ thuật qua tác phẩm mỹ thuật Việt Nam

<http://123doc.org/document/3474666-moi-quan-he-giua-van-hoa-my-hoc-my-thuat-qua-tac-pham-my-thuat-viet-nam.htm>

Mỹ học tại Việt Nam

<https://www.thoisuthanhoc.net/2020/06/my-hoc-tai-viet-nam.html#:~:text=M%E1%BB%B8%20H%E1%BB%8CC%20T%E1%BA%A0I,S%C4%91d.%2C%20tr.%20319>

Triết học văn hóa - Một tiềm năng nghiên cứu văn hóa con người

http://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/triet_hoc_van_hoamot_tiem_nang_nghien_cuu_vh_con_nguoi-0.html

Quan hệ triết học Mỹ học nghệ thuật học trong văn hóa nghệ thuật

<http://vhnt.org.vn/tin-tuc/tu-lieu-trong-nuoc/28991/-quan-he-triet-hoc-my-hoc-nghe-thuat-hoc-trong-van-hoa-nghe-thuat>

Mối quan hệ giữa các phạm trù chân thiện mỹ

<https://trandinhso.wordpress.com/2014/04/13/ve-moi-quan-he-giua-cac-pham-tru-chan-thien-mi/>

Lịch sử phép biện chứng

<http://www.123kienthuc.com/2014/04/lich-su-phep-bien-chung.html>



PHỤ LỤC

MỘT SỐ TRIẾT GIA PHƯƠNG ĐÔNG

Lão tử (580 TCN - 500 TCN) Lão Tử chủ trương "đạo", thì "hu" không có nguồn gốc, biến hóa từ chỗ "vô vi", cho nên làm sách lời vi diệu, khó hiểu. Tư tưởng của ông đề cập nhiều vấn đề của triết học trong quan hệ giữa con người và thiên nhiên, "người thuận theo đất, đất thuận theo trời, trời thuận theo Đạo, Đạo thuận theo tự nhiên", rằng con người cần sống đúng với quy luật của tự nhiên.

Đạo sinh nhất, nhất sinh nhị, nhị sinh tam, tam sinh vạn vật.

Tri túc bất nhục.

Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất thất.

Nhân pháp thiên, thiên pháp địa, địa pháp tự nhiên

"Hỗn độn thiên địa sơ khai chữ Đạo đứng đầu tất cả"

"Trời đã có từ sớm. Đất cũng có từ sớm. Trời đất mãi mãi cùng tồn tại"(Thiên trường địa cửu)

Khổng tử (551 TCN – 479 TCN): nhấn mạnh yếu tố đạo đức của mỗi cá nhân lẫn chính quyền, tính đúng đắn trong các mối quan hệ xã hội, sự công bằng, lòng nhân ái và tính chân thành. Mọi hành vi trong cuộc sống thường nhật đều được khái quát thành những phạm trù để giáo huấn, vì thế sau này người ta xem tư tưởng của ông là hệ triết giáo.

Khổng Tử thực hiện san định lại các kinh sách của Thánh hiền đời trước, lập thành 6 cuốn sách: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc, Kinh Dịch, Kinh Xuân Thu về các vấn đề khác nhau như thi ca, nghi lễ, bói toán, sử học. Khổng Tử nói "Ta chỉ thuật lại mà không sáng tác. Ta tin tưởng và hâm mộ văn hóa cổ. Ta trộm ví mình như Lão Bành."

Đối với người Trung Quốc, Nho giáo là một phần lối sống và cơ cấu xã hội.

Trang Tử (369 TCN - 286 TCN) nói rộng về "đạo" và "đức", nhưng điều chủ yếu trong học thuyết cũng quay về tự nhiên. căn bản nền tảng tư tưởng Đạo gia: ẩn dật mà khoáng đạt, quay trở về cuộc sống hòa hợp với tự nhiên, không muốn tham dự vào tranh quyền đoạt lợi, xa lánh những hệ lụy cuộc đời. Trang Tử kế tiếp truyền thống tư tưởng của Lão Tử, phát triển thành một hệ phái mà sau này người ta thường gọi một cách vắn tắt là Lão-Trang. tư tưởng triết học của ông được biểu hiện một cách đơn sơ lại huyền hoặc, nửa sáng, nửa tối, cảm nhận được nhưng không thể diễn đạt bằng lời mà phải bằng chiêm nghiệm thực tế. "Nó giống như một bức tranh mộc mạc, đường nét đơn sơ, nhưng lại chứa đựng tất cả vì tất cả đang biến động, biến hóa như rồng uốn lượn, cuộn mình tan lẫn trong mây"

Văn chương trong Nam Hoa kinh rất có tiết tấu, nhiều câu dùng phép biện ngẫu, lời văn luôn luôn bóng bẩy, trôi chảy, ảnh hưởng rất lớn đến các thi nhân đời sau như Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào,... và ngay cả đời nhà Đường như Lý Bạch, đời nhà Tống như Tô Đông Pha.

Hàn Phi tử (280 TCN – 233 TCN): Tư tưởng của Hàn Phi Tử khác với tư tưởng của Nho giáo (vốn cho rằng để quản lý xã hội thì dùng Nhân trị và Đức trị), ông cho rằng cách tốt nhất để quản lý xã hội là dùng pháp luật: "Pháp luật không hùa theo người sang... Khi đã thi hành pháp luật thì kẻ khôn cũng không từ, kẻ dumb cũng không dám tranh. Trùng trị cái sai không tránh của kẻ đại thần, thưởng cái đúng không bỏ sót của kẻ thất phu".

Hàn Phi cũng vận dụng linh hoạt tư tưởng của Đạo Đức kinh của Lão Tử để minh họa cho tư tưởng Pháp gia, giúp một tư tưởng khô khan trở nên sinh động, có sức sống. Lý luận của Hàn Phi tàn nhẫn, vì ông chứng kiến đầy đủ sự thối nát, lừa dối, gian xảo trong triều đình đương thời, và ông thẳng tay vạch trần toàn bộ những thối nát đó, không bị mê hoặc bởi sự hào nhoáng bên ngoài.

Người đời sau cho Hàn Phi mắc ba cái sai cơ bản. Thứ nhất, không thể dùng Pháp trị dựa trên quyền lợi một ông vua chuyên chế, vì nhà vua không chóng thì chầy cũng bị tha hóa. Thứ hai, do hạn chế của chế độ quân chủ, Hàn Phi không thể tìm ra phương án để nhà vua tránh được tất cả những tai họa mà ông dự báo. Và thứ ba, quan điểm của Hàn Phi rằng con người chỉ sống vì lợi là sai lầm, vì con người có thể hy sinh quyền lợi bản thân để phục vụ lý tưởng cao đẹp - chính Hàn Phi là một ví dụ đó.

CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT TRUYỀN THỐNG

Có 7 loại hình nghệ thuật cơ bản mà loài người đã sáng tạo ra:

1. Hội họa
2. Điêu khắc
3. Kiến trúc
4. Văn chương
5. Âm nhạc
6. Sân khấu
7. Điện ảnh

1/ HỘI HỌA (Painting)

1.1 Khái niệm:

Nghệ thuật thể hiện trên một không gian hai chiều (mặt phẳng) .

Với hệ ngôn ngữ là: đường nét, sáng tối và màu sắc, ba yếu tố trên phối hợp với nhau tạo ra hòa sắc, nhịp điệu, tương phản trong các hình thái và kết cấu: tĩnh hoặc động.

Bức tranh - tác phẩm hội họa - giữ lại một khoảnh khắc của cuộc sống (tạm đứng yên) là nơi nghệ sĩ bộc lộ xúc cảm của mình, giúp khán giả nhìn rõ đối tượng và cảm nhận được tâm tình của tác giả.

1.2 Một số cách phân loại tác phẩm:

+ Phân loại theo vị trí:

- Bích họa (vẽ trên tường, hoành tráng), vẽ ngay lên các công trình kiến trúc, chất liệu bền như nước sơn, ghép đá, mảnh gốm, đồng bạc, vàng. Ví dụ: tranh thánh trên vách tường, vòm nhà thờ, đình chùa và những công trình công cộng khác với nhiều loại kích cỡ tùy ý.

- Hội họa giá vẽ - vẽ trên giấy, bìa, gỗ... có khung, nhìn chung kích cỡ nhỏ đủ để treo tường trong phòng.

+ Phân loại theo chất liệu:

- Tranh ký họa chì
- Tranh mực nho
- Tranh màu nước
- Tranh bột màu
- Tranh sơn dầu
- Tranh sơn mài (trên gỗ)
- Tranh lụa. . .

+ Phân loại theo đối tượng / chủ đề:

- Tranh phong cảnh (cảnh tự nhiên)
- Tranh tĩnh vật (cảnh bố trí, sắp đặt)
- Tranh chân dung
- Tranh thờ
- Tranh cổ động
- Tranh affix, quảng cáo
- Tranh minh họa sách báo .v.v...

+ Phân loại theo phương thức sáng tác (phương pháp sáng tác):

- Tranh cổ điển
- Tranh ấn tượng
- Tranh siêu thực
- Tranh hiện thực / tả thực
- Tranh tượng trưng
- Tranh biểu tượng
- Tranh dân gian

Giới nghiên cứu điêu khắc và hội họa (mỹ thuật) đi tiên phong trong việc nghiên cứu nghệ thuật học, họ có công hình thành những thuật ngữ cơ bản như “hình tượng”, “khắc họa nhân vật”, “chiếu sáng”, “tương phản” sáng tối, bôi đen, tô hồng, phóng đại, thu nhỏ, nhân vật trung tâm (ở giữa bức tranh).

2/ ĐIÊU KHẮC: (Sculpture)

2.1 Khái niệm:

Nghệ thuật tạo hình ba chiều và hai chiều rưỡi.

Từ xa xưa còn để lại những hình khắc trong hang động, trên những công cụ bằng đá, đồ gốm, đồ đồng và những bức tượng thô sơ. Đó là những tác phẩm điêu khắc đầu tiên. Tác phẩm điêu khắc chủ yếu mang giá trị tinh thần, dùng để trang trí, xem ngắm, để tưởng nhớ, tưởng niệm người, vật đã mất. Tác phẩm điêu khắc còn thể hiện một niềm tin hướng về như tượng thần linh và những hình ảnh thiên nhiên kỳ thú, bí ẩn hoặc bộc lộ một khát vọng sống.

2.2 Phân loại:

- Tượng tròn: thể hiện trong không gian ba chiều, nghĩa là tồn tại giống như thật.
- Phù điêu: còn gọi là điêu khắc nổi, đắp nổi, tồn tại trong không gian hai chiều rưỡi.
- Tượng đài kỷ niệm: tượng tròn đặt cố định ở ngoài trời hay một nơi công cộng.
- Tượng trang trí: tượng tròn hoặc phù điêu gắn liền vào một công trình kiến trúc, có thể ở mặt trong hoặc ngoài công trình.

2.3 Chất liệu:

Đá, gỗ, đồng, đất nung, xi măng, ... và vật liệu tổng hợp. Ít khi tô màu (chỉ có một số tượng tôn giáo ưa tô màu, có lẽ nhằm phục vụ giới bình dân), phần lớn để nguyên màu sắc tự nhiên của chất liệu.

2.4 Ngôn ngữ của tác phẩm điêu khắc:

- Khối
- Nét
- Mảng

Ba yếu tố này phối hợp với nhau tạo nên dáng điệu, tư thế sống động tự nhiên (thử so sánh với chụp hình để phân biệt “tự nhiên” và “bố trí sắp đặt”). Nhân vật của tác phẩm điêu khắc xuất hiện trong một bối cảnh lịch sử - xã hội nhất định (thuộc về thời quá khứ) được thể hiện trong tư thế “đối thoại” với công chúng - một cuộc đối thoại ngầm! Ý nghĩa của tác phẩm chính là ở chỗ đó.

Thử tìm hiểu, phân tích một số tác phẩm điêu khắc như:

- Tượng phật trong các chùa, tượng thánh trong các đình thần, tượng chúa ở các nhà thờ công giáo.

- Tượng lãnh tụ, danh nhân: Thánh Gióng, Trần Hưng Đạo, Trần Nguyên Hãn... Hồ Chí Minh, Tôn Đức Thắng.
- Những tượng đài khác: tượng đài trang trí nhà Bưu điện Sài Gòn, nhà hát thành phố Hà Nội và thành phố HCM.
- Tượng thần Vệ Nữ (Venus), tượng thần Jupiter ở Hilap. . .

3/ KIẾN TRÚC (Architecture)

Ngày xưa , con người lấy hang động làm nhà ở (cách đây khoảng từ 17 đến 30 ngàn năm về trước) sau khi bỏ cuộc sống leo trèo cành cây, bắt đầu lao động và tự cải biến thành người.

Đến một lúc nào đó, hang động có sẵn của thiên nhiên không đủ chứa người, khí hậu cũng tác động đến việc tìm nơi cư trú mới. Họ nghĩ tới việc tạo dựng nơi trú ẩn cho mình, lại còn dựng cả “nhà” cho thần linh nữa (những ngôi đền thờ, tháp) để thuận tiện cầu xin thần linh phù hộ che chở. Đó là những công trình kiến trúc đầu tiên, có thể chia ra hai loại:

- Loại thực dụng, như nhà ở, chuồng trại chăn nuôi thú vật ...
- Loại thỏa mãn tinh thần như đền thờ, tháp.

Dần dần, hai nhu cầu đó hòa hợp với nhau trong một công trình kiến trúc, và ngôi nhà ở cũng phải được trình bày, trang trí đẹp để thỏa mãn cả tinh thần.

Ngày nay, chúng ta có thể thấy hai loại không gian kiến trúc như sau:

- Không gian sinh tồn thực dụng: nhà ở, bếp, cửa hàng, bãi bến xe tàu, nhà máy .v.v... , đó là mục đích thứ nhất. Còn mục đích thứ hai là trình bày đẹp theo những quan điểm thẩm mỹ khác nhau.

- Không gian sinh tồn tinh thần: bàn thờ tổ tiên, rạp hát, công viên, quảng trường, đền miếu nhà thờ lăng mộ ...

Một số công trình kiến trúc không gian sinh tồn tinh thần rất nổi tiếng trên thế giới đã trở thành niềm tự hào của các dân tộc và của loài người như: Điện Pacthenon thờ thần Apollon ở Hi Lạp, nhà thờ Đức Bà Paris ở Pháp, đền thờ-lăng mộ Taj Mahal ở Ấn Độ, tháp Eiffel ở Paris, pháo đài Brecht và cung điện Kremlin ở Nga, Nhà thờ lớn Hà Nội, nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình), Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mỗi đất nước đều tự hào về những công trình kiến trúc tiêu biểu của mình - đặc biệt là những công trình kiến trúc tinh thần.

Cả hai đều là không gian sinh tồn, không nên coi nhẹ không gian tinh thần mà cho rằng tinh thần chỉ là giải trí đơn thuần.

4/ VĂN CHƯƠNG: (Literature)

4.1 Khái niệm chung:

Văn có hai cách gọi tên:

- Văn chương: văn nghệ thuật
- Văn học: là khoa học nghiên cứu văn chương

Tùy theo trường hợp người ta dùng văn học hoặc văn chương cho thích hợp.

Trong thực tế người ta quen dùng văn học như văn chương, chưa phân biệt rõ. Văn chương là nghệ thuật ngôn ngữ, ai cũng sáng tạo và sử dụng suốt cuộc đời. Hai thứ văn sinh hoạt giao tiếp và văn nghệ thuật pha trộn xen kẽ trong sự tồn tại của con người. Văn có mặt trong mọi loại hình nghệ thuật bằng lời văn trực tiếp (lời ca / ca từ, lời thoại) hoặc chất văn ngầm (trong pho tượng, bức tranh, điệu múa...).

Một tác phẩm văn chương cũng chứa đựng mọi khả năng thể hiện của các nghệ thuật khác.

Trước hết, văn là nghệ thuật của ngôn ngữ dân tộc. Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu gián tiếp tái hiện và biểu hiện con người và cuộc sống. Khi đọc / nghe lời văn, người ta phải tự mình tái hiện, tưởng tượng cái nội dung của nó.

4.2 Phân loại:

- Thơ (thơ trữ tình, thơ sử thi)
- Văn xuôi (truyện, kí, nghị luận)
- Kịch (kịch thơ, kịch hát, kịch nói)

4.3 Quan niệm văn học của phương Đông:

Văn học bao gồm 5 phạm trù: Văn - Đạo - Tâm - Chí – Mỹ.

Chúng ta hãy xét từng phạm trù.

5/ ÂM NHẠC: (Music)

5.1 Khái niệm

Nghệ thuật của âm điệu, giai điệu, nhịp điệu và âm sắc tạo nên bởi giọng nói con người (thanh nhạc) và / hoặc phát ra từ một công cụ đặc biệt (nhạc cụ, khí nhạc) - những nhạc cụ này tạo ra âm thanh khá phù hợp với giọng người. Âm nhạc thể hiện cảm xúc, tình cảm, trực tiếp của con người, từ những tâm trạng tinh tế sâu kín đến những tư tưởng xã hội cao cả, đồng thời có khả năng miêu tả hiện thực sinh động của thế giới. Âm nhạc cũng có khả năng kích thích trí tưởng tượng phong phú của con người.

Tóm lại, hình tượng âm nhạc vừa mang tính trực tiếp cụ thể vừa mang tính gián tiếp trừu tượng.

Hình tượng âm nhạc có độ dài thời gian, liên tục, tác động nhanh, mạnh đến tinh thần con người theo hai hướng đối lập: hào hứng sôi sục hoặc trầm tĩnh, dịu lại đến mức u trầm.

Âm nhạc có thể là tiếng nói tâm tình của một con người (Chị Tôi, Chiều một mình qua phố, Tôi đưa em sang sông. . .) và có thể là bản đồng thanh của một tập đoàn người, hơn nữa, của cả cộng đồng (Quốc ca, Nối vòng tay lớn, Cùng nhau đi hồng binh, Hành khúc Đội thiếu niên tiền phong ...).

5.2 Phân loại:

- + Thanh nhạc
 - đơn ca, song ca, tốp ca, đồng ca/ hợp xướng
 - Ca kịch
 - Nhạc kịch (Opera)
 - Pop, Rock ' in Roll
- + Khí nhạc
 - Độc tấu nhạc cụ
 - Hòa tấu (thính phòng, giao hưởng) Hoặc: prelude, concerto, overture, sonatte, symphonie

Một cách phân loại khác: Nhạc nhẹ (đơn giản) và nhạc cổ điển (phong phú hơn) , nhạc đồng quê, nhạc cung đình, nhạc nghi lễ. . .

6/ SÂN KHẤU (Theater, Performance, Drama)

Là một nghệ thuật phức hợp, cần tách ra hai thành phần để nghiên cứu:

- Kịch bản văn học, kịch bản âm nhạc
- Nghệ thuật sân khấu: diễn viên, điều khắc - hội họa (dựng cảnh, hóa trang, phục trang), ánh sáng, âm nhạc minh họa, âm thanh tiếng động, kỹ thuật khác.

Ở đây, chúng ta chỉ chú ý phần kịch bản văn học của thể loại kịch nói. Kịch xuất hiện sớm nhất có lẽ ở Hi Lạp thời cổ đại - khoảng thế kỉ 5 trước Công nguyên.

Theo Aristote (384 - 322 trước C.N) viết trong cuốn Thi pháp (Poetics), một vở kịch có 6 thành phần cơ bản: 1. Cốt truyện 2. Tính cách 3. Lời thoại (đài từ) 4. Ca khúc của dàn đồng ca 5. Trang trí 6. Tư tưởng

Cốt truyện có ba phần chính:

- Thất nút
- Cao trào
- Mở nút

Vở kịch bảo đảm theo công thức / quy tắc “ tam nhất”: một hành động chính (hành động xuyên), một không gian (một địa điểm xảy ra câu chuyện), một ngày (câu chuyện kịch xảy ra không quá một ngày)

Phân loại: tạm đưa ra ba cách phân loại kịch:

+ *Phân loại theo hình thức:*

- Kịch hát dân tộc (kịch dân ca)
- kịch thơ
- kịch nói (drama)
- kịch múa (ballet)
- kịch hát (opera)
- kịch câm (pantomime)
- kịch rối / múa rối
- + *Phân loại theo cảm hứng chủ đạo:*
- Bi kịch
- Hài kịch
- Chính kịch
- + *Phân loại theo tiến trình:*

Chưa thể phân loại ổn định, với nhiều biến đổi, thể nghiệm (*Kịch thể nghiệm hiện đại*).

Múa là một nghệ thuật âm nhạc - tạo hình dùng ngôn ngữ đặc biệt là cơ thể con người vận động theo cùng âm nhạc.

Nói cách khác, múa là nghệ thuật điêu khắc bằng chất liệu con người, song song tồn tại với bản nhạc.

Phân loại:

- Múa dân gian
- Múa cung đình
- Múa giải trí (khiêu vũ)
- Múa nghi lễ tôn giáo
- Kịch múa (vũ kịch / ballet)

Có thể phân loại cách khác: múa đơn, múa đôi, múa tập thể

Ở phương Tây, múa đặc biệt phát triển và có truyền thống từ lâu đời. Có một hình thức nhảy múa giải trí, sinh hoạt rất phổ biến gọi là “vũ quốc tế”, đang lan sang nước ta, từ đầu thế kỉ 20 nhưng đến nay vẫn còn thu hẹp ở những thành phố lớn. Vũ quốc tế chủ yếu gồm 2 nhóm: vũ cổ điển (vốn của giới quý tộc Châu Âu sáng tác và sinh hoạt thế kỉ 18,19) và vũ hiện đại (sáng tạo từ thế kỉ 20 gồm cả châu Âu và Châu Mỹ Latinh).

7/ ĐIỆN ẢNH (Cinema) còn được gọi là “nghệ thuật thứ 7”.

Là loại hình nghệ thuật sử dụng kỹ xảo trong sáng tạo nghệ thuật.

Điện ảnh là tên gọi chung nghệ thuật phim ảnh, bao gồm nhiếp ảnh và quay phim. Nghệ thuật phim ảnh bắt đầu bằng kỹ xảo thủ công, dần dần người ta sử dụng công nghệ để tạo ra nhiều hiệu ứng có tính kỹ xảo cao. Video được tạo ra bằng AI là một dạng mới của loại hình nghệ thuật này.